

Số: 08/2019/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020  
nguồn vốn ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/NQ14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 1330/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh như sau:

## **Điều 1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020**

### 1. Mục tiêu

Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

### 2. Định hướng

a) Tập trung bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của địa phương, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách làm cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền; khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư;

b) Ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ về nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; các nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu;

c) Việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 đầu tư cho các ngành, lĩnh vực, các chương trình phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Sau đây được viết tắt là Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg) và Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ nhất về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

## **Điều 2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020**

1. Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc phân bổ vốn phải bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX và các văn bản liên quan.

3. Bố trí vốn đầu tư tập trung để khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, dở dang, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; bố trí đủ vốn đối ứng các dự án ODA. Đồng thời, có các giải pháp huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện 02 Chương trình

mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách, các chương trình mục tiêu, làm cơ sở thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền.

4. Các huyện, thành phố được bố trí vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách huyện, thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, huyện, thành phố phải tự cân đối vốn bổ sung từ các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

### **Điều 3. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020**

1. Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; thu hồi các khoản ứng trước;

2. Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

3. Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020;

4. Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

### **Điều 4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh**

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 10.894,023 tỷ đồng, trong đó: (1) ngân sách tập trung: 2.843,72 tỷ đồng (*bao gồm nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 533,247 tỷ đồng*), (2) xổ số kiến thiết: 7.287,403 tỷ đồng (*bao gồm nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và 2018: 152,403 tỷ đồng*), (3) nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh (*nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng*): 155,9 tỷ đồng, (4) nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương là 150 tỷ đồng, (5) nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, (6) nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 307 tỷ đồng, được phân bổ như sau:

#### **1. Tỉnh quản lý**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý là 6.150,705 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.431,757 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 4.056,048 tỷ đồng, nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 168 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 5.604,385 tỷ đồng;
- Thanh toán khối lượng: 182,32 tỷ đồng.
- Dự phòng: 196 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

a) Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 2.909,11 tỷ đồng (xổ số kiến thiết: 2.331,008 tỷ đồng, nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 65,202 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng), đầu tư 34 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 358,46 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 28 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 2.550,65 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 13 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.825,65 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 725 tỷ đồng.

b) Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Kế hoạch vốn là 341,44 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 101,44 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 240 tỷ đồng), đầu tư 45 dự án/đề án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,45 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 42 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 301,99 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 39 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 287,99 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020 là 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 14,0 tỷ đồng.

c) Lĩnh vực Y tế

Kế hoạch vốn là 687,12 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 97,92 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 589,2 tỷ đồng), đầu tư 26 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,27 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 521,85 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 16 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 353,85 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 168 tỷ đồng.

#### d) Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch lĩnh vực Giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 323,66 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 218,54 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 105,12 tỷ đồng) đầu tư 29 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,46 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 25 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 295,2 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 259,2 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 05 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 36 tỷ đồng.

#### đ) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế hoạch vốn là 149,1 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 108,06 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 41,04 tỷ đồng) đầu tư 17 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,7 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 - dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,4 tỷ đồng.

#### e) Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới

Kế hoạch vốn là 69,43 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 58,43 tỷ đồng) đầu tư 02 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 49,43 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 - dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 20 tỷ đồng.

#### g) Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 301,37 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 63,17 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 238,2 tỷ đồng), đầu tư 36 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,93 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 34 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 218,44 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 134,44 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 84 tỷ đồng.

#### h) Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 395,22 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 317 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 78,22 tỷ đồng), đầu tư 26 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 103,52 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 291,7 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 158,4 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 133,3 tỷ đồng.

#### i) Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 427,935 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 300,105 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 127,83 tỷ đồng), đầu tư 62 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 115,04 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 58 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 312,895 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 55 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 253,895 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 59 tỷ đồng.

## 2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 4.210,071 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 878,716 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 3.231,355 tỷ đồng, nguồn thoái vốn tại các Doanh nghiệp năm 2018: 0,1 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư:

a) Nông thôn mới: 1.932,797 tỷ đồng.

b) Phát triển thành phố, thị xã: 917,485 tỷ đồng.

c) Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 124,5 tỷ đồng.

d) Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020: 98 tỷ đồng.

đ) Hỗ trợ khác: 1.137,289 tỷ đồng.

3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 533,247 tỷ đồng tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tỉnh đã có cam kết với trung ương sẽ đối ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

*(Phụ lục kèm theo)*

### **Điều 5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020**

1. Đẩy nhanh việc thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, giảm các khoản chi thường xuyên để tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển. Các sở, ngành, huyện, thành phố thực hiện tiết kiệm trong từng dự án theo quy định của Chính phủ.

2. Hạn chế tối đa việc ứng trước vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước, phải kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm việc ứng trước kế hoạch phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước. Mức vốn ứng trước của từng dự án không vượt quá mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và phải bảo đảm có nguồn thanh toán các khoản vốn ứng trước.

3. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản vốn dự phòng chung chưa phân bổ chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn thu ngân sách nhà nước được đảm bảo theo kế hoạch và được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, bất khả kháng, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và phải báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

4. Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

5. Người đứng đầu các sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tham mưu hoặc quyết định chủ trương đầu tư, bảo đảm chất lượng lập báo cáo đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án nhằm khắc phục triệt để tình trạng chuẩn bị dự án sơ sài, không bảo đảm quy định của pháp luật, quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác; chỉ quyết định chủ trương đầu tư những dự án thật sự cần thiết khi đã thẩm định, làm rõ hiệu quả của dự án, nguồn vốn, khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

6. Tăng cường tham mưu hoặc thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ

mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay; xử lý nghiêm cá nhân, tập thể vi phạm pháp luật về đầu tư công đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2019.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh và Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh./.

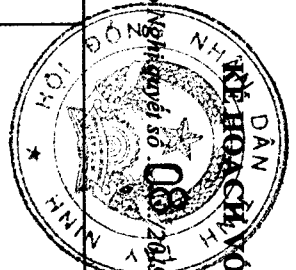
#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ KHĐT;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.VP ĐĐBQH, HĐND & UBND tỉnh.



**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Thành Tâm**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)



**KHẾ HOẠCH VÀNG ĐÀU TỰ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**

KHẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:						GHI CHÚ
			NSTT	XSKT (BAO GỒM NGUỒN TÀNG THỤ NGÂN SÁCH TỈNH 2017 là 50 tỷ và 2018 là 102,403 tỷ)	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN BỔ SUNG CỎ MỨC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018	NGUỒN THOẠI VỐN NN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2018	
<b>TỔNG</b>		<b>10.894.023</b>	<b>2.843.720</b>	<b>7.287.403</b>	<b>155.900</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>307.000</b>	
<b>I</b>	<b>TỈNH QUẢN LÝ</b>	<b>6.150.705</b>	<b>1.431.757</b>	<b>4.056.048</b>	<b>155.900</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>207.000</b>	<b>Phụ lục I</b>
<b>A</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	<b>168.000</b>	<b>80.000</b>	<b>88.000</b>					
<b>B</b>	<b>Thực hiện đầu tư</b>	<b>5.604.385</b>	<b>1.217.235</b>	<b>3.809.048</b>	<b>155.900</b>	<b>65.202</b>	<b>150.000</b>	<b>207.000</b>	
1	Giáo dục	2.909.110		2.331.008	155.900	65.202	150.000	207.000	
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	341.440	101.440	240.000					
3	Y tế	687.120	97.920	589.200					
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	323.660	218.540	105.120					
5	Khoa học và công nghệ	149.100	108.060	41.040					
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	69.430	11.000	58.430					
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	301.370	63.170	238.200					
8	An ninh quốc phòng	395.220	317.000	78.220					
9	Trụ sở cơ quan, khác	427.935	300.105	127.830					
<b>C</b>	<b>Thanh toán KL</b>	<b>182.320</b>	<b>82.320</b>	<b>100.000</b>					
<b>D</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>196.000</b>	<b>52.202</b>	<b>59.000</b>		<b>84.798</b>			
<b>II</b>	<b>HUYỆN QUẢN LÝ</b>	<b>4.210.071</b>	<b>878.716</b>	<b>3.231.355</b>				<b>100.000</b>	<b>Phụ lục II</b>

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

STT	LĨNH VỰC	Trong đó:						GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	NSIT	XSKT (BAO GỒM NGUỒN TẶNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 là 50 tỷ và 2018 là 102,403 tỷ)	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018	
1	Xây dựng nông thôn mới	1.932.797		1.832.797			100.000	
2	Phát triển thành phố, thị xã	917.485	500.000	417.485				
3	Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	124.500		124.500				
4	Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020	98.000		98.000				
5	Hỗ trợ khác	1.137.289	378.716	758.573				
<b>III</b>	<b>VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU</b>	<b>533.247</b>	<b>533.247</b>					<b>Phụ lục III</b>

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIẢI ĐOÀN 2016-2020 NGUỒN VỐN TÌNH QUẢN LÝ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2019/QĐ-HBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT (DA DC)	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Điều chỉnh	Chi chú						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: các các nguồn	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
A	Chuẩn bị đầu tư					15.152.527	11.893.954	893.987	615.201	824.973	615.301	7.946.096	4.600.298	80.000	1.452.570	98.163	8.503.503	168.000	6.150.705	168.000		
	Trong đó:																					
	Xây dựng tuyến đường, công trình công nghiệp cho phân vi các điểm ngã 3, 4, 5, 6 và một phần huyện Hòa Thành thuộc lưu vực Kênh Ao Hố	TP. Tây Ninh, Hòa Thành		2020-2024		446.550	446.550														Bổ sung danh mục DA để CBDT	
	Xây dựng các tuyến đường, công trình công nghiệp số 3 và số 4	Hòa Thành		2020-2024		106.080	106.080														Bổ sung danh mục DA để CBDT	
	Chống ngập điểm ngã số 2 tại khu dân cư Khu phố 5, P.3	TP. Tây Ninh		2020-2024		35.470	35.470														Bổ sung danh mục DA để CBDT	
	Chống ngập điểm ngã số 2 tại khu dân cư Khu phố 5, P.3	TP. Tây Ninh		2020-2024		5.080	5.080														Bổ sung danh mục DA để CBDT	
B	Thực hiện dự án					15.152.527	11.893.954	893.987	615.201	824.973	615.301	6.966.096	4.520.298	1.182.250	98.163	7.957.183	5.604.385					
I	LHN VVC GIAO THÔNG					8.966.523	7.216.786	531.389	285.724	462.375	285.724	3.918.840	2.232.210	676.900	-	4.595.740	2.909.110					
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					2.423.367	1.243.337	531.389	285.724	462.375	285.724	1.606.090	356.460	-	-	1.606.090	356.460					
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					2.423.367	1.243.337	531.389	285.724	462.375	285.724	1.606.090	356.460	-	-	1.606.090	356.460					
	Trong đó:																					
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao vào sơ đầu trong giai đoạn 2016-2020																					
1	Nâng cấp mở rộng đường 788 (từ ngã ba Vinh đến ngã ba Lò Gò)	Tân Biên	31,36km	2014-2017	2171/QĐ-UBND	372.000	372.000	127.000	127.000	127.000	127.000	73.000	73.000			73.000	73.000					
2	Đường 794 từ ngã ba K4 Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17.283 km BTXM	2015-2019	2466/QĐ-UBND	528.848	318.848	18.700	18.700	18.700	450.000	173.000				450.000	173.000				Vốn trung ương: 72,7 tỷ đồng; vốn HTCK 2016-40 tỷ	
3	Đường và cầu Bến Đình	Gò Dầu, Bến Cầu	8km	2013-2017	2110/QĐ-UBND	311.027	203.027	106.965	3.000	106.965	132.000	27.000				132.000	27.000				Năm 2016: Vốn HTCK 100 tỷ; vốn TWHT 5 tỷ	
4	Đường Nguyễn Trọng Cát, phường Hiệp Ninh, Thị xã Tây Ninh (nay là Thành phố Tây Ninh)	TP. Tây Ninh	1.292 km BTM	2014-2016	417/QĐ-SKHBT	34.839	34.839	15.095	15.095	15.095	16.260	16.260				16.260	16.260					
5	Dự án Phát triển các hồ thí hành tăng tiêu vùng sông Mã Kông mở rộng tại Mỏc Bại - Tân Tây Ninh	Mỏc Bại, Bến Cầu	13km BTNN, cấp nước 7000m3/ng, XLNT 9000m3/ng, thu hồi phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT	945.665	107.635	102.348	3.348	33.334	3.348	912.330	46.700				912.330	46.700				Có đối ứng từ nguồn HTCK 48,96 tỷ đồng

STT	STT (ĐA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
6		Nâng cấp, mở rộng đường Bình Dương (đường Điện Biên Phủ)	TP. Tây Ninh	4.251m BTN	2012-2015 và 2017	2201/QĐ-UBND 5/11/2012; 1847/QĐ-UBND 14/8/2017	230.988	206.988	137.281	137.281	161.281	22.500	22.500	22.500	22.500		
(2)		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					6.543.156	5.973.459				2.312.750	1.873.750	676.900	2.989.650	2.550.650	
a		Dự án dự kiến hoàn thành và hòa giải đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					2.161.956	1.881.537				1.712.750	1.445.750	379.900	2.092.650	1.825.650	
7		Đường của khâu biên mẫu (Dự án Đường K&Tum-Tân Hà)	Tân Châu	10.645,76m	2016-2020	2489/QĐ-UBND 30/10/2015	120.000	120.000				115.000	90.000		115.000	90.000	Năm 2016; Vốn HTCK 25 tỷ
8		Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành	1,101km BTN, bmd = 14m, bnd=30m	2016-2017	299/QĐ-SKHDT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHDT 14/12/2017	43.206	43.206				41.550	41.550		41.550	41.550	
9		Đường ra cửa khẩu biên mẫu - Triều dư án đường Tả Nồng	Châu Thành	6.506,48m, bmd=7m, bnd=9m	2017-2020	2791/QĐ-UBND 28/10/2016	37.942	37.942				32.800	32.800		32.800	32.800	
10		Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	TP. TN	5,4km BTN, bmd=22m, bnd=38m, ngầm hóa HTKT có thi băng tải khổ thuật	2017-2019	13/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	307.750	307.750				300.000	300.000		300.000	300.000	
11		Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ giao lộ Nguyễn Huệ đến cầu Năm Trại)	Hòa Thành	7.205m, mặt đường 15m, lề 1m, vỉa hè 14m	2017-2018	2793/QĐ-UBND 28/10/2016	89.000	89.000				80.000	80.000		80.000	80.000	
12		Đường 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bò Hát - Bàu Vương - Công số 3 (QL.18.1B)	DMC	5.769,97m BTN, bmd = 7m, bnd = 9m	2017-2018	339/QĐ-SKHDT 28/10/2016;	45.425	45.425				45.400	45.400		45.400	45.400	
13		Đường Trung Nữ Vương, đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP. TN	4,16km BTN, cầu Thái Hòa	2018-2020	1434/QĐ-UBND 05/6/2018	119.655	5.000				100.000	5.000		100.000	5.000	Vốn TWHT 95 tỷ
14	1	Đường Phước Vĩnh - Sóc Thiết - Tả Xía	Châu Thành, Tân Biên	18,647km BTN	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	17.000				82.000	5.000	12.000	94.000	17.000	Vốn TWHT 77 tỷ, bổ sung đủ vốn để quyết toán hoàn thành dự án (dự kiến hoàn thành vào T6/2019)
15		Đường 781, đoạn từ ngã ba Bờ Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	DMC	14,75km BTN	2018-2020	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	5.000				75.000	5.000		75.000	5.000	Vốn TWHT 70 tỷ
16	2	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, TP. Tây Ninh	46,289m BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935	1.167.935				817.500	817.500	350.400	1.167.900	1.167.900	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án vào tháng 8/2020. Tổng KH vốn: 1.167,9 tỷ đồng (bao gồm 141,5 tỷ nguồn giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV XSKT TN và 207 tỷ đồng thoát vốn từ các công ty nhà nước)
17		Đường huyện 12, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	5,7km BTN, bmd=5,5m; bnd=7,5m; 01 cầu BTCT l=33,9m	2018-2020	470/QĐ-SKHDT 27/10/2017	14.904	14.904				13.500	13.500		13.500	13.500	
18	3	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	xã Bàu Đôn, huyện Gò Dầu	2,889m BTN, bmd=6m, bnd=9m	2018-2020	212/QĐ-SKHDT 24/9/2018	14.692	14.692				10.000	10.000	4.000	14.000	14.000	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án



STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
19	Thăm BTN đường Nguyễn Lương Bằng	Hòa Thạch	3965m <sup>2</sup>	2019-2020	1367/QĐ-UBND	13.683	13.683	-	-	600.000	428.000	13.500	13.500	13.500	13.500	Bổ sung DA mới	
6	Dự án dự kiến khai thác sau năm 2020					4.381.300	4.091.922	-	-			897.000	725.000				
20	Đường và cầu Bến Cây Ôi	Châu Thành	cầu BTCT 240m, đường đầu cầu 1km	2018-2021	2280/QĐ-UBND	131.205	10.000			100.000	10.000					Vốn TW/HT 90 tỷ	
21	Đường Đất Sét - Bến Cui	DMC	13.739km BTN, gồm: đoạn 1: 6,725km, bmd = 15m, bmd = 16m; đoạn 2: 6,987km, bmd = 11m, bmd = 12m	2018-2022	15/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	517.902	517.902			200.000	200.000	30.000				Bổ sung vốn để khởi công giai đoạn 2 trong năm 2020	
22	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT DUT, L=452,33m	2018-2021	1842/QĐ-UBND	399.215	399.215			150.000	150.000						
23	Đường từ ngã ba DT.781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến DT.785 ngã tư Tân Hương	Đường Minh Châm, Tân Châu	12,6km BTN, bmd = 7m, bmd = 9m	2019-2022	2281/QĐ-UBND	119.677	5.000			87.000	5.000					Vốn TW/HT 82 tỷ	
24	Đường Tân Phú (đoạn từ cửa số 7 nối 0 Toa Thành đến QL.22B)	Hòa Thạch	6,9km BTN, bmd = 14m, bmd = 40m	2020-2023	33/NQ-HĐND ngày 12/12/2018	199.795	199.795			2.400	2.400	20.000				Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020	
25	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bmd = 8m, bmd = 9m	2019-2023	19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	138.396	85.000			1.200	1.200	15.000				Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020	
26	Đường 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Tân Châu	17km BTXM	2020-2024	17/NQ-HĐND	499.942	499.942			5.000	5.000						
27	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hải Châu đến giao với đường DT.789	Trảng Bàng	19,8km	2019-2023	30/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	971.955	971.955			2.400	2.400	28.000				Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020	
28	Đường Hoàng Lê Kha (đoạn từ CMTĐ đến đường Bô Lôn)	TP. Tây Ninh, Hòa Thành	4,2km BTN, bmd=15m, bmd=22m	2020-2024	21/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	446.200	446.200			2.000	2.000						
29	Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	hệ thống mương, cống thoát nước	2019-2021	21/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	90.909	90.909			20.000	20.000						
30	Nâng cấp, mở rộng DT.793 - DT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chang Riệp)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmd=7m, bmd=12m	2019-2023	734/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	699.345	699.345			10.000	10.000	150.000				Bổ sung vốn từ nguồn dự phòng NSTW năm 2018	
31	Nâng cấp đường liên xã Phước Trach - Hiệp Thành - Phước Thành			2019-2021	830/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	70.000	70.000			20.000	20.000						
32	Đường DT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedoi - Suối Đa (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2	Đường Minh Châm	5.769,97m BTN, bmd = 7m, bmd = 9m	2020-2021	1401/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	48.229	48.229					15.000				Bổ sung DA mới	
33	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	Hòa Thành	Hệ thống thoát nước dọc, vỉa hè 2x1,2m	2019-2021	1402/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	33.477	33.477					25.000				Bổ sung DA mới	
34	Nâng cấp đường bao Thị trấn Bờ Hồ (đoạn từ gần cầu Địa Xứ đến giáp đường Tân Thuận 9) - giai đoạn 1	Bờ Hồ		2019-2021	1432/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.953	14.953					14.000				Bổ sung DA mới	
II	LIÊN VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					1.359.912	1.359.912	6.460	3.460	6.460	3.460	65.300	53.088	341.440	341.440		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					794.999	794.999	6.460	3.460	6.460	3.460	39.450			39.450		

STT (ĐA ĐC)	STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
b		Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					794.999	794.999	6.460	3.460	6.460	3.460	39.450	39.450	-	-	39.450	39.450	
		Trong đó:																	
		- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1		Phát triển và bảo vệ rừng bản VOR	toàn tỉnh		2016-2020		772.693	772.693					30.500	30.500			30.500	30.500	
		Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020			2016-2020		237.682	237.682											
		Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh đến giai đoạn 2011-2020			2011-2020		431.152	431.152					800	800			800	800	
		Dự án trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2017			2015-2017		1.492	1.492	522	522	522	522							
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng			2011-2020		64.042	64.042	34.045	34.045	34.045	34.045	18.000	18.000			18.000	18.000	
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng văn hóa - lịch sử Chàng Riềng			2011-2020		15.983	15.983	11.573	11.573	11.573	11.573	2.800	2.800			2.800	2.800	
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng văn hóa - lịch sử Núi Bà			2011-2020		1.743	1.743	1.688	1.688	1.688	1.688							
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng văn hóa - lịch sử Núi Bà			2011-2020		20.599	20.599	9.559	9.559	9.559	9.559	8.900	8.900			8.900	8.900	
2		Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đục, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016		14.678	14.678	3.460	3.460	3.460	3.460	4.650	4.650			4.650	4.650	
3		Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp 2, xã Suối Ngô	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016		7.628	7.628	3.000	3.000	3.000	3.000	4.300	4.300			4.300	4.300	
(2)		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					564.913	564.913	-	-	-	-	289.778	289.778	65.300	53.088	301.990	301.990	
a		Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					490.141	490.141	-	-	-	-	269.190	269.190	51.300	32.500	287.990	287.990	
4		Kênh tiêu vùng Rau Mướp	DMC, Hòa Thành, TP. TN	tiêu cho 536ha	2016-2017		8.560	8.560					8.000	8.000			8.000	8.000	
5		Vùng lúa chất lượng cao xã An Thành, huyện Bến Cầu	Bến Cầu	Xđ tuyến kênh dài 5.595m	2016-2017		26.895	26.895					5.500	5.500			5.500	5.500	
6		Nâng cấp mở rộng suối Bà Tươi	Gò Dầu	tiêu cho 1.584ha	2015-2017		24.984	24.984					12.500	12.500			12.500	12.500	
7		Kéo dài kênh PC4, trạm bơm Phước Chi	Trảng Bàng	Tươi 150 ha đất sản xuất	2015-2016		3.945	3.945					3.750	3.750			3.750	3.750	



STT (DA DC)	Tên dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KCHT	Quyết định đầu tư				Lý do số vốn đã bỏ từ trước công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ KH: 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
8	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Tân Bình, Tân Biên	Diện tích: 1317,3m <sup>2</sup>	2015-2016	31/12/2014, 21/4/QĐ-SKHDT 06/10/2015 (do)	4.185	4.185					3.650	3.650			3.650	3.650		
9	Duy tu sửa chữa các công trình đã xây dựng tại Vườn Quốc gia Lò Gò-Xà Mát	Tân Bình, Tân Biên	Sửa chữa các công trình dân dụng	2016	19/9/QĐ-SKHDT 10/9/2015	932	932					900	900			900	900		
10	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Lò Gò-Xà Mát	Tân Bình, Tân Biên	Xây mới nhà làm việc, nhà đón tiếp khách, bồn thủy phân chất bảo vệ rừng Lô Gò và trạm dừng chân chốt bảo vệ rừng suối Vết	2016	30/1/QĐ-SKHDT 30/10/2015	8.241	8.241					7.500	7.500			7.500	7.500		
11	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	toàn tỉnh		2016-2020		33.000	33.000					10.000	10.000			10.000	10.000		
12	Bê tông hóa kênh N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khôi phục kênh N26-16, N26-26-3	Tương Bình	tươi 100ha	2017-2018	31/6/QĐ-SKHDT 28/10/2016	4.331	4.331					4.100	4.100			4.100	4.100		
13	Già cổ kênh N4 đoạn từ K10+700 đến K13+400	Dương Minh Châu	Đảm bảo kênh vận hành an toàn	2017	31/5/QĐ-SKHDT 28/10/2016	4.687	4.687					4.400	4.400			4.400	4.400		
14	Bê tông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5, kênh N4-7)	Dương Minh Châu	Cung cấp tưới nước cho khoảng 167 ha đất sản xuất nông nghiệp	2017-2018	31/7/QĐ-SKHDT 28/10/2017	3.967	3.967					3.700	3.700			3.700	3.700		
15	Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	Tràng Bàng	cấp nước tưới 210ha, L=7354m	2017-2018	30/9/QĐ-SKHDT 28/10/2016	14.971	14.971					14.800	14.800			14.800	14.800		
16	Đê bao Cầm Bình, xã Cầm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018	31/0/QĐ-SKHDT 28/10/2016	7.204	7.204					-	-			-	-		
17	Nạo vét kênh tiêu Cầu Đa ra sông Vàm Cỏ (T13 và T13A)	Châu Thành	Dài 7550m	2017-2018	29/7/QĐ-SKHDT 26/10/2016	9.266	9.266					8.500	8.500			8.500	8.500		
18	Nạo vét kênh tiêu Tạ Xĩa	Tân Biên	Tiêu 500ha	2017-2019	29/6/QĐ-SKHDT 26/10/2016	14.857	14.857					13.500	13.500			13.500	13.500		
19	Xây mới HTCN ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Tân Châu	287 m <sup>3</sup> /ngày đêm, 200 h <sup>3</sup>	2016-2018	32/4/QĐ-SKHDT 28/10/2016	6.441	6.441					6.200	6.200			6.200	6.200		
20	Xây mới HTCN ngã 3 Bô Túc	Tân Châu	426 m <sup>3</sup> /ngày đêm, 550 h <sup>3</sup>	2016-2018	31/4/QĐ-SKHDT 28/10/2016	8.740	8.740					8.400	8.400			8.400	8.400		
21	Trạm kiểm soát lúa rừng, Ban quản lý rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Hòa, Tân Châu	cao 31m, 2 trạm áp Trạng Trại và áp Con Trại	2017	32/5/QĐ-SKHDT 28/10/2016	4.000	4.000					4.000	4.000			4.000	4.000		
22	PCCC và ten luyện sức khỏe (VQG)	Tân Biên	Xây mới khu liên hiệp thể thao phục vụ khách du lịch và cán bộ Vườn QG kết hợp hồ nước dùng PCCC cho khu làm việc của Vườn QG	2017	26/4/QĐ-SKHDT 30/10/2016	5.118	5.118					4.800	4.800			4.800	4.800		
23	Trạm kiểm soát lúa, phòng chống cháy rừng tại Khu rừng Vết rạch lịch sử Chiăng Rêc	Tân Biên	cao 34m, DTXD 152m <sup>2</sup>	2017	32/5/QĐ-SKHDT 28/10/2016	2.302	2.302					2.200	2.200			2.200	2.200		
24	Nạo vét rạch Tạ Cổ phục vụ tưới vùng mìa Thanh Long, Tây Ninh	Châu Thành	Dài 5450m	2017-2018		14.500	14.500					-	-			-	-		



STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mức lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lý kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
					TMĐT	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	
47	Nâng cấp, sửa chữa HTCN cấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	Tân Biên	400 hồ	2019-2020	258/QĐ-SKHĐT 28/10/2018	5.030	5.000				4.530	4.530			4.530	4.530	
48	Cum liên ấp công trình cấp nước xã Ninh Diên (Bến Cừ - Gò Nhí)	Châu Thành	650m3/ngđ	2019-2020	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.938	3.988				3.500	3.500			3.500	3.500	
49	CTCN cấp nước cấp Tân Thuận (nhà van hoa), huyện Bến Cầu	Bến Cầu	1.450 m3/ngđ	2019-2020	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.799	6.799				6.150	6.150			6.150	6.150	Điều chỉnh TMĐT
50	Xây mới CTGN An Thời	Trảng Bàng	600 hồ	2019-2020		12.000	12.000				9.000	9.000		9.000	-	-	Không thực hiện do giao CV CTN TN thực hiện (CV 417/UBND-KTTC 08/3/2019)
51	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Lộc Ninh, huyện DM/C - HM; nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu		2019-2021	1405/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	13.352	13.352							8.730	8.730	8.730	Bổ sung DA mới
52	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DM/C - HM; nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, K4	xã Phước Ninh, Phước Minh, huyện Dương Minh Châu		2019-2021	1406/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.902	14.902							12.600	12.600	12.600	Bổ sung DA mới
53	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Trường Xuân, huyện DM/C - HM; nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	xã Trường Xuân, huyện Dương Minh Châu		2019-2021	1407/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	8.164	8.164							6.120	6.120	6.120	Bổ sung DA mới
54	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Cơn, huyện Tân Biên - HM; nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	xã Tân Phong, xã Mỏ Cơn, huyện Tân Biên		2019-2021	1408/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.955	14.956							11.250	11.250	11.250	Bổ sung DA mới
55	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bầu Đôn, huyện Gò Dầu - HM; nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4 B0, T4-B3	xã Bầu Đôn, huyện Gò Dầu		2019-2021	1409/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.995	14.995							12.600	12.600	12.600	Bổ sung DA mới
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					74.772	74.772				20.588	20.588		14.000	14.000	14.000	
56	Nạo vét các tuyến kênh và mang lưới thoát nước hiện có kênh Xo Hồ, suối Giải Khố - Rạch Rế, kênh suối Vườn Diên)	TP. Tây Ninh, Hòa Thành	14km	2019-2021	1432/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	10.536	10.536							8.900	8.900	8.900	Bổ sung DA mới
57	Làm đường và đất công tiêu vào kênh TT3, TT3.2	Tân Biên	3,3km đường và đất công tiêu chống ngập ứng 350ha	2019-2021	1438/QĐ-UBND ngày 03/7/2019	9.988	9.988							5.100	5.100	5.100	Bổ sung DA mới

STT (DA ĐC)	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
58	10	Hạ tầng vùng nông nghiệp công nghệ cao	các huyện	3.000 ha	2018-2022		54.258	54.258			20.588	20.588	-	-	-	-	-	Không thực hiện, chuyển vốn đầu tư các DA phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi sang nông
III		<b>LINH VỰC Y TẾ</b>					659.138	588.960			605.120	582.920	104.200	-	-	709.320	687.120	
(I)		Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					797.014	665.601	350.090	341.390	165.270	165.270	-	-	-	165.270	165.270	
b		Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					797.014	665.601	350.090	341.390	165.270	165.270	-	-	-	165.270	165.270	
		<b>Trong đó:</b>																
		- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																
1		Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	tp Tây Ninh	500 giường lên 700 giường	2013-2016	1436/QĐ-UBND 29/7/2013	279.000	279.000	102.000	102.000	72.000	72.000				72.000	72.000	
2		Bệnh viện huyện Hòa Thành	Hòa Thành	120 giường	2013-2016	2130/QĐ-UBND 25/10/2013	97.718	97.718	45.000	45.000	33.600	33.600				33.600	33.600	
3		Bệnh viện Y học cổ truyền Tây Ninh	tp Tây Ninh	100 giường	2012-2016	1944/QĐ-UBND 10/10/2012 (đc)	76.072	76.072	51.931	51.931	17.200	17.200				17.200	17.200	
4		Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng phát triển bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	tp Tây Ninh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2016	2094/QĐ-UBND 2./10/2013	149.094	17.681	10.000	1.300	7.700	7.700				7.700	7.700	Vốn ODA 130.259 tỷ đồng
5		Bệnh viện huyện Châu Thành	Châu Thành	80 giường	2012-2016	195/QĐ-UBND 25/01/2016	39.343	39.343	25.402	25.402	13.000	13.000				13.000	13.000	
6		Bệnh viện huyện Dương Minh Châu	DMC	80 giường	2012-2016	194/QĐ-UBND 25/01/2016	38.049	38.049	19.108	19.108	15.770	15.770				15.770	15.770	
7		Nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế tại 9 cơ sở y tế tỉnh Tây Ninh	toàn tỉnh	Nâng cấp cải tạo rác và hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	2012-2016	1550/QĐ-UBND 08/8/2013	117.738	117.738	96.649	96.649	6.000	6.000				6.000	6.000	
(2)		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					659.138	588.960			439.850	417.650	104.200	-	-	544.050	521.850	
a		Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					459.859	386.681	-	-	361.850	339.650	14.200	-	-	376.050	353.850	
8		Trung tâm y tế huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	5.064,28 m <sup>2</sup>	2016-2017	2488/QĐ-UBND 30/10/2015	53.932	53.932			48.850	48.850				48.850	48.850	
9		Sửa chữa Trường Trung cấp y tế Tây Ninh	tp Tây Ninh	3.633,2 m <sup>2</sup>	2016	306/QĐ-SKEDT 30/10/2015	10.978	10.978			10.460	10.460				10.460	10.460	
10	1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới khối nhà chính 03 tầng; cải tạo khối kỹ thuật 02 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	2017-2018	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954	44.954	44.954		40.340	40.340		700		41.040	41.040	Bổ sung vốn để lát toàn DA
11		Nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	tp Tây Ninh	Xây mới dãy nhà 1 trệt, 1 lầu, DT 472m <sup>2</sup> ; cải tạo dãy nhà cũ, trang thiết bị	2017-2018	340/QĐ-UBND 28/10/2016	5.980	5.980	5.980		5.700	5.700				5.700	5.700	
12		Bệnh viện Phục hồi chức năng	tp Tây Ninh		2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	75.979			60.000	60.000				60.000	60.000	Vốn TWHT 50,978 tỷ đồng



STT (DA BC)	STT Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lý do số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khi công trình khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Chi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
13	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	Chợ huyện, thành phố địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nâng cấp lò đốt rác và hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn (Tứ 9 cơ sở y tế đã được đầu tư năm 2014-2015)	2018-2020	492/QĐ-SKHDT 27/10/2017	8.646	8.646					8.000	8.000			8.000	8.000	
14	Xây dựng Trạm y tế xã Bàu Dòn	Gò Dầu		2018-2020	449/QĐ-SKHDT 11/10/2017	7.400	7.400					7.000	7.000			7.000	7.000	
15	Xây dựng Trạm y tế xã Thanh Tây	Tân Biên		2018-2020	468/QĐ-SKHDT 27/10/2017	7.400	7.400					7.000	7.000			7.000	7.000	
16	Nâng cấp cải tạo Trạm y tế xã Tả Vọng	Tân Biên		2018-2020	469/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.500	3.500					3.500	3.500			3.500	3.500	
17	Sửa chữa Trạm y tế xã Suối Ngô	Tân Châu		2018-2020	487/QĐ-SKHDT 27/10/2017	2.000	2.000					1.800	1.800			1.800	1.800	
18	Trộn khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Sử dụng CNTT kết nối, trao đổi thông tin điều trị, chẩn đoán giữa các bệnh viện tương và ngoài tỉnh	2018-2020	480/QĐ-SKHDT 27/10/2016	18.000	18.000					18.000	18.000			18.000	18.000	
19	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Tp Tây Ninh		2018-2020	480/QĐ-SKHDT 27/10/2016	18.000	18.000					18.000	18.000			18.000	18.000	
20	Nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	Tp Tây Ninh		2019-2020	280/QĐ-SKHDT 30/10/2018	30.000	30.000					30.000	30.000			30.000	30.000	
21	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	toàn tỉnh		2019-2020	211/QĐ-SKHDT 24/9/2018	20.000	20.000					19.000	19.000			19.000	19.000	
22	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vảy của ngân hàng thế giới	Tp Tây Ninh		2018-2020	2035/QĐ-UBND 30/8/2017	23.650	1.450					23.650	1.450			23.650	1.450	
23	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng	SC các khu hiện trạng, xây mới Khoa Chẩn đoán, xét nghiệm...	2019-2020	1382/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	14.945	14.945					78.000	78.000	13.500		13.500	13.500	Bổ sung DA mới
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					199.279	202.279					78.000	78.000	90.000		168.000	168.000	
24	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	toàn tỉnh	phòng chống dịch bệnh, nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch, bệnh, đầu tư hệ thống năng lực xét nghiệm	2017-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.000	3.000					3.000	3.000			3.000	3.000	
25	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	Tp Tây Ninh	Xây mới	2019-2022		99.279	99.279					75.000	75.000			75.000	75.000	
26	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tỉnh, huyện	toàn tỉnh		2019-2021	12/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	100.000	100.000					90.000	90.000			90.000	90.000	Bổ sung DA mới
IV	LINE VVC/GA/ĐA/DVC, BẢO TẠO VÀ ĐAY NGHỀ					596.695	530.695	68.340	68.340	68.340	68.340	355.740	312.540	25.120	14.000	384.860	323.660	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					140.596	140.596	68.340	68.340	68.340	68.340	28.460	28.460	-	-	28.460	28.460	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					140.596	140.596	68.340	68.340	68.340	68.340	28.460	28.460	-	-	28.460	28.460	

STT (ĐA ĐC)	STT (ĐA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
		- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1		Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (cơ sở 3)	tp Tây Ninh	10.704 m2	2014-2016		1866/QĐ-UBND 17/09/2013	69.804	44.500	44.500	44.500	2.500	2.500				2.500		
2		Trường THPT Lê Quý Đôn	tp Tây Ninh	Sửa chữa 24 phòng, xây mới 6 phòng	2014-2016		248/QĐ-SKHDT 02/10/2013	24.083	10.340	10.340	10.340	9.630	9.630				9.630		
3		Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Châu Thành	Xây mới khối bộ môn, cải tạo khối lớp học B, C, nhà thi đấu	2014-2016		1999/QĐ-UBND 08/10/2013	31.326	8.000	8.000	8.000	12.210	12.210				12.210		
4		Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Gò Dầu	Cải tạo 16 phòng học, xây mới khối hành chính, trang thiết bị	2014-2016		298/QĐ-SKHDT 30/10/2013	15.383	5.500	5.500	5.500	4.120	4.120				4.120		
(2)		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						456.099				327.280	14.000	25.120			356.400		
a		Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020						346.955				302.400	-	-			302.400		
5		Trường chuyên Hoàng Lê Kha	TP. TN	Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020		2490/QĐ-UBND 30/10/2015	149.563				122.450					122.450		
6		Nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng Sư Phạm Tây Ninh	TP. TN	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình trường Cao đẳng Sư phạm	2016		308/QĐ-SKHDT 30/10/2015	5.538				5.000					5.000		
7		Trường THPT Lý Thường Kiệt	Hòa Thành	Xây mới nhà bảo vệ, cổng hàng rào dài 139m; Hạ bình điện hạ thế 200KVA; Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016		309/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.756				1.420					1.420		
8		Trường khuyết tật tỉnh Tây Ninh	Hòa Thành	Xây mới 4 phòng học, khu chức năng và một số hạng mục phụ	2016-2017		55/QĐ-SKHDT 17/02/2016	2.163				1.950					1.950		
9		Trường THCS Phước Thạnh	Gò Dầu	Xây mới phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ	2016-2017		2515/QĐ-SKHDT 30/9/2016	13.954				12.560					12.560		
10		Trung tâm GDTC Dương Minh Châu	TT DMC	Diện tích: 3831m2, công trường rào: 389,87m; trạm biến thế 25KVA	2016		307/QĐ-SKHDT 30/10/2015	10.083				9.100					9.100		
11		Trung tâm GDTC Tân Biên	TT Tân Biên	Hạng mục: Cải tạo khối hành chính - thực hành, nhà xe, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân nền, thoát nước, san lấp, hệ thống điện, nước, chống sét, PCCC	2016-2017		105/QĐ-SKHDT 30/9/2016	4.900				4.400					4.400		
12		Trung tâm GDTC Bến Cầu	TT Bến Cầu	Công hàng rào, nhà bảo vệ, cột cờ, sân nền	2016-2017		93/QĐ/SKHDT T 30/3/2015	2.788				2.500					2.500		
13		Sửa chữa cải tạo Hội trường B - Trường Chính trị Tây Ninh	Hòa Thành	Cải tạo Hội trường B	2016-2017		328/QĐ-SKHDT 28/10/2016	1.917				1.720					1.720		



STT (DA DC)	Tên dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
14	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Tân Châu	Cải tạo khối nhà Khu A, Khu B	2017-2018	341/QĐ-SKHDT ngày 28/10/2016	18.026	18.026				16.200	16.200			16.200	16.200		
15	THPT Dân tộc nội trú TN	Ninh Sơn - TP TN	Diện tích xây dựng 250,60m <sup>2</sup> . Nhà ăn, nhà bếp, kỹ túc xá, phòng chức năng, mới rừng giải tỏa diện bù (7.500m <sup>2</sup> )	2018-2019	501/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2017	3.949	3.949				3.550	3.550			3.550	3.550		
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thành, Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, công hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu nổi, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bể sục trung thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	2018-2019	493/QĐ-SKHDT ngày 27/10/2017	3.390	3.390				3.050	3.050			3.050	3.050		
17	Trạm hạ thế điện các trường THPT		Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập	2018-2019	504/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2017	2.233	2.233				2.000	2.000			2.000	2.000		
18	Hệ thống PCCC các trường THPT	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Hệ thống PCCC	2018-2019	494/QĐ-SKHDT ngày 27/10/2017	3.149	3.149				2.850	2.850			2.850	2.850		
19	Trường THPT Trần Phú	Thị trấn Tân Biên	Cải tạo sửa chữa	2018-2019	498/QĐ-SKHDT ngày 27/10/2017	5.920	5.920				5.400	5.400			5.400	5.400		
20	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	Hòa Thành	Cải tạo sửa chữa	2018-2020	507/QĐ-SKHDT ngày 27/10/2017	12.821	12.821				11.500	11.500			11.500	11.500		
21	Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Thị trấn Thăng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	223/QĐ-SKHDT ngày 8/10/2018	5.000	5.000				4.050	4.050			4.050	4.050		
22	Kiến tạo hóa trường lớp học mẫu non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2017-2020	Các huyện biên giới: Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng, Tân Biên, Tân Châu	95 phòng	2017-2020	164/QĐ-UBND ngày 19/7/2017	68.000	20.000				63.200	20.000			63.200	20.000		
23	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	TP. TN		2019-2020	283/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	24.354	24.354				22.500	22.500			22.500	22.500		
24	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo sửa chữa	2019-2020	281/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	7.451	7.451				7.000	7.000			7.000	7.000		
5	Dự án dự kiến khởi hành sau năm 2020					109.144	91.144				24.880	24.880			25.120	54.000	36.000	
1	Trường THPT Quang Trung	Gò Dầu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	282/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	10.000	10.000				5.000	5.000			5.000	10.000	10.000	Bổ sung KH vốn để hoàn thành dự án

STT (DA ĐC)	STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
26	2	Trường THPT Tây Ninh	Phường 3, TP. Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	251/QĐ-SKHDT ngày 25/10/2018	9.000	9.000				4.880	3.120	8.000	8.000	Bổ sung KH vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn.	
27		Trung tâm GDTCX Châu Thành và trường THPT Châu Thành	Châu Thành	Xây mới	2020-2022	2645/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	12.000	12.000				1.000		1.000	1.000		
28	3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTCX huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		33.165	33.165				14.000	-	-	-	Không thực hiện	
29	4	Trường mẫu giáo Trường Hòa	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		22.867	22.867					14.000	14.000	14.000	Bổ sung mới (hạng thẻ dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTCX huyện Hòa Thành)	
30	5	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách), tiểu dự án Tây Ninh			2019-2020	94/QĐ-SKHDT 29/3/2019	22.112	4.112					3.000	21.000	3.000	Bổ sung DA mới - Vốn ODA 18 tỷ	
V		<b>LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					272.055	272.055	26.250	26.250	26.250	149.100	-	149.100	149.100		
(1)		Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					47.735	47.735	26.250	26.250	26.250	13.700		13.700	13.700		
b		Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					47.735	47.735	26.250	26.250	26.250	13.700		13.700	13.700		
		Trong đó:															
		- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020															
1		Nâng cao năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2015	tp Tây Ninh		2014-2016	2422/QĐ-UBND 23/10/2014	13.071	13.071	2.000	2.000	2.000	9.700	9.700	9.700	9.700		
2		Đầu tư trang trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Tây Ninh	Châu Thành		2014-2016	413/QĐ-SKHDT 26/10/2012	34.664	34.664	24.250	24.250	24.250	4.000		4.000	4.000		
(2)		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					224.320	224.320				135.400		135.400	135.400		
a		Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					224.320	224.320				135.400		135.400	135.400		
3		Nâng cấp mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 (giai đoạn 1)	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Tây Ninh	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và thuê vị trí đặt trung tâm dữ liệu của tỉnh	2016	2478/QĐ-UBND 29/10/2015	16.701	16.701				15.270		15.270	15.270		
4		Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Bến Cầu, Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Hệ thống loa truyền thanh không dây, Pa nô truyền tin 02 mặt, Xây dựng và lắp đặt hệ thống màn hình LED	2016	260/QĐ-SKHDT 29/10/2015	8.080	8.080				7.700		7.700	7.700		
5		Xây dựng hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công mức độ 3 cho toàn tỉnh và triển khai cho các sở, ban, ngành (giai đoạn 2: 10 số, 49 số)	TT tích hợp dữ liệu tỉnh, 10 số, 49 số	Đầu tư trang thiết bị cho 10 số, 49 số	2016	2479/QĐ-UBND 29/10/2015	15.084	15.084				13.710		13.710	13.710		



STT (DA DC)	STT Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 nước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: các nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: các nguồn vốn	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
6	Nâng cấp Báo Tây Ninh điện tử	Tp Tây Ninh	Nâng cấp toàn diện Báo Tây Ninh điện tử	2016	29/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.992	1.992			1.720	1.720			1.720	1.720		
7	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động HĐND tỉnh	Tp Tây Ninh	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin trong hoạt động HĐND tỉnh	2016	310/QĐ-SKHDT 30/10/2015	3.500	3.500			3.440	3.440			3.440	3.440		
8	Đầu tư trang thiết bị, kiểm định máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Đầu tư thiết bị kiểm định hình vẽ an toàn lao động	2017	287/QĐ-SKHDT 17/10/2016	4.905	4.905			4.660	4.660			4.660	4.660		
9	Xây dựng hệ thống 1 cửa hiện đại và Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho các đơn vị cấp huyện theo mô hình tập trung	Trung tâm THDL tỉnh 9 đơn vị cấp huyện và 95 đơn vị cấp xã	Tích hợp dữ liệu vào công nghệ thông tin 1 cửa của tỉnh, tích hợp với các phần mềm nghiệp vụ tại các UBND huyện	2017-2018	332/QĐ-SKHDT 28/10/2016	9.852	9.852			8.960	8.960			8.960	8.960		
10	Dự án "Xây dựng hệ thống phần mềm và phòng điện tử cho toàn tỉnh theo mô hình đám mây"	23 đơn vị cấp tỉnh, 9 huyện, 34 xã	Xây dựng hệ thống văn phòng điện tử theo mô hình đám mây với bản quyền phần mềm cho các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã trên địa bàn tỉnh, đào tạo chuyển giao công nghệ, chuyển dữ liệu sang hệ thống mới	2017-2018	333/QĐ-SKHDT 28/10/2016	10.021	10.021			9.110	9.110			9.110	9.110		
11	Xây dựng hạ tầng mạng điện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ CCHC, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	toàn tỉnh	đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính để xây dựng hạ tầng mạng điện rộng bảo đảm về an toàn thông tin	2018-2020	517/QĐ-SKHDT 31/10/2017	14.850	14.850			13.500	13.500			13.500	13.500		
12	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	các huyện TP	Đầu tư mạng máy tính (phần cứng) kết nối các cơ sở y tế từ tỉnh đến xã	2018-2019	230/QĐ-SKHDT ngày 10/10/2018	12.000	12.000			12.000	12.000			12.000	12.000		
13	Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020		60.000	60.000										
14	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trải thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Tây Ninh			2018-2020	384/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	30.000	30.000			10.000	10.000			10.000	10.000		
15	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý hạ tầng Đura chính Viên thông và internet tỉnh TN			2018-2020	461/QĐ-SKHDT ngày 23/10/2017	2.039	2.039			1.950	1.950			1.950	1.950		
16	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh trên khía giai đoạn 2015-2020		Tài đánh giá toàn diện an toàn an ninh hệ thống công nghệ thông tin địa phương, hệ thống hợp không giấy... đã triển khai từ năm 2019	2018-2020	459/QĐ-SKHDT ngày 23/10/2017	1.500	1.500			1.420	1.420			1.420	1.420		

STT (DA ĐC)	STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khai công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Chú chí	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
	17	Nâng cấp, mở rộng hệ thống Trung tâm tích hợp đồ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020		Bổ sung, nâng cấp hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ và bản quyền phần mềm các thiết bị bảo mật sẽ hết hạn vào năm 2018.	2018-2020	460/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2017	5.000	5.000				4.760	4.760	4.760	4.760			
	18	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020			2017-2020	518/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017	28.796	28.796				27.200	27.200	27.200	27.200			
	VI	CUM DÂN CƯ BIÊN GIỚI																
	(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					285.000	250.000	121.703	91.682	121.703	91.682	25.000	25.000	49.430	49.430		
	b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					285.000	250.000	121.703	91.682	121.703	91.682	25.000	25.000	49.430	49.430		
		Trong đó:																
		- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																
	1	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh	Tân Châu, Tân Biên		2008-2016	407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND 13/6/2013 (tđ)	285.000	250.000	121.703	91.682	121.703	91.682	25.000	25.000	49.430	49.430		Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA
	(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					158.445	158.445	-	-	-	-	50.000	50.000	20.000	20.000		
	a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					158.445	158.445	-	-	-	-	50.000	50.000	20.000	20.000		
	2	Cum dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chí	xã Phước Chí		2017-2020	500/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	22.800	22.800					20.000	20.000	20.000	20.000		
	3	Cum dân cư ấp Long Cường, xã Long Khánh, Bến Cầu	xã Long Khánh		2017-2020		27.700	27.700										
	4	Cum dân cư ấp Trà Sim xã Ninh Điền	Ninh Điền		2018-2020		20.000	20.000										
	5	Cum dân cư ấp Tân Định xã Biên Giới	Biên Giới		2018-2020		20.000	20.000										
	6	Cum dân cư ấp Phước Hòa xã Phước Vĩnh huyện Châu Thành	Phước Vĩnh		2018-2020		18.000	18.000										
	7	Khu dân cư ấp Tân Lâm, xã Tân Hà, huyện Tân Châu	xã Tân Hà		2017-2020		49.945	49.945										
	VII	LINH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI					708.736	459.981	7.445	7.445	7.445	7.445	262.370	262.370	40.000	1.000	320.370	301.370
	(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					98.166	89.929	7.445	7.445	7.445	7.445	82.930	82.930	-	-	82.930	82.930
	b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					98.166	89.929	7.445	7.445	7.445	7.445	82.930	82.930	-	-	82.930	82.930
		Trong đó:																
		- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																

Chuyển sang HTMT cho huyện



STT (DA DC)	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo khởi nhà thành Khu hành chính, xây mới nhà lớp học, nhà nghỉ, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	74.560	445	445	445	445	74.560	74.560	74.560	74.560	
2	Nhà thiêu nhi huyện Tân Biên	Tân Biên	Xây mới nhà làm việc 1.296m <sup>2</sup> , phòng chức năng, đường nội bộ, sân bãi, thiết bị làm việc	2015-2016	233/QĐ-SKHDT 21/10/2014	18.874	15.369	7.000	7.000	7.000	7.000	8.370	8.370	8.370	8.370	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					610.570	370.052	-	-	-	-	198.440	179.440	237.440	218.440	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					357.651	201.472	-	-	-	-	147.440	128.440	153.440	134.440	
3	Công chào tỉnh Tây Ninh	An Tỉnh, Trảng Bàng	Xây mới công chào cao 16,9m rộng 32m	2015-2016	2398/QĐ-UBND 21/10/2015	29.922	29.922					26.280	26.280	26.280	26.280	
4	Bãi thường, hồ trợ và tái định cư công trình Công chào tỉnh Tây Ninh	An Tỉnh, Trảng Bàng	DT 4.619m <sup>2</sup>	2015-2016	2428/QĐ-UBND 27/10/2015	10.149	10.149					9.200	9.200	9.200	9.200	
5	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho làng trường toàn diện khu vực tiêu vùng Mê Kông mở rộng - Tiêu dự án: cải thiện vệ sinh môi trường ở địa lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	tp Tây Ninh (Núi Bà Đen)	Cải thiện vệ sinh môi trường DTL/SVH núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	12.832					2.000	2.000	1.000	1.000	Đài ung dự án ODA, dùng thực hiện DA do đã có nhà đầu tư
6	Mẫu nhà là Trung quán có thủ nghiệm tâm hoa chất	Tân Biên	DT 24,94 m <sup>2</sup>	2016	212/QĐ-SKHDT 10/9/2013	402	402					320	320	320	320	
7	Nhà trưng bày và khu tự tạo của quán giới Nam bộ tại khu di tích Trung ương cục Miền Nam	Tân Biên	Nhà trệt cấp 4, DT 100m <sup>2</sup>	2016	3111/QĐ-SKHDT 30/10/2015	741	741					700	700	700	700	
8	Di dời tam Bảo hàng tỉnh Tây Ninh	TP. TN	Xây dựng Nhà làm việc, kho cho Bảo tàng; Cải tạo TT VH tỉnh, Cải tạo TT Thi đấu tỉnh	2016-2018	135/QĐ-SKHDT 18/5/2016	10.250	10.250					10.250	10.250	10.250	10.250	
9	Sân vận động tỉnh Tây Ninh - Hàng mục: Cải tạo khán đài A, khán đài B, đường chạy	TP. TN	Cải tạo mặt tiền, gia cố kết cấu, sơn Khán đài A, khán đài B	2017	335/QĐ-SKHDT 28/10/2016	4.988	4.988					4.700	4.700	4.700	4.700	
10	Tháp quan sát - Cảnh sát, Pano Khu di tích lịch sử CM/KN tại Bối Lôi	Đôn Thuận, Trảng Bàng		2016-2017	339/QĐ-SKHDT 28/10/2016	1.308	1.308					100	100	100	100	
11	Tại nhận Khu căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam	Đôn Thuận, Trảng Bàng		2018-2020		8.000	8.000									
12	Cải tạo thư viện tỉnh	TP. TN		2018-2020	503/QĐ-SKHDT 30/10/2017	2.997	2.997					2.990	2.990	2.990	2.990	
13	Nhà lưu niệm cơ sở tỉnh ủy	TP. TN		2018-2020	505/QĐ-SKHDT 30/10/2017	940	940					850	850	850	850	
14	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	Châu Thành		2018-2020	512/QĐ-SKHDT 30/10/2017	20.000	20.000					18.000	18.000	18.000	18.000	
15	Xây dựng các hàng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP. TN		2018-2020		25.000	25.000									
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn QG Lò Gò - Xà Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020	604/QĐ-SKHDT ngày 26/12/2017	14.560	14.560					12.200	12.200	12.200	12.200	

STT (DA DC)	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
17		Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia Tân Biên	Tân Biên		2018-2020	486/QĐ-SKHDT ngày 27/10/2017	2.377	2.377			2.150	2.150	2.150	2.150		
18		Trung tu, tôn tạo Đình Trung ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020	439/QĐ-SKHDT ngày 03/10/2017	1.611	1.611			3.500	3.500	3.500	3.500		
19		DTLS văn hóa Dương Minh Châu (vị trí 1)	DMC		2019-2020		1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500		
20		Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	Châu Thành	Xây mới nhà đón tiếp, biểu tượng chiến thắng	2019-2020		11.445	11.445			8.000	8.000	8.000	8.000		
21		Tương đài chiến thắng Junction City (gđ 2)	Tân Châu		2019-2020	297/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2018	6.955	6.955			6.000	6.000	6.000	6.000		
22		Nhà bia tưởng niệm liên đội 7 Núi Bà TN	TP. TN		2020		1.245	1.245			1.200	1.200	1.200	1.200		
23		Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn Lao động tỉnh Tây Ninh	KCN Phước Đông - Bờ Lớn		2019-2020		24.000	5.000			24.000	5.000	24.000	24.000		
24		Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	TP. TN		2018-2020	239/QĐ-SKHDT ngày 17/10/2018	2.500	2.500			2.500	2.500	2.500	2.500		
25		Trung tâm truyền hình (phim trường) - phần khối lượng còn lại	TP. TN		2018-2020	1870/QĐ-UBND ngày 26/7/2018	6.000	6.000			6.000	6.000	6.000	6.000		
26		Nhà hát tỉnh	TP. TN		2018-2020		40.000	8.000								
27	2	Nâng cấp mở rộng khu di tích Căn cứ Lôm	Thị trấn GD	mở rộng khu đất, xây mới cổng hàng rào và các hạng mục phụ trợ	2019-2020		12.750	12.750			5.000	5.000	5.000	5.000		
b		Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					252.919	168.580					51.000	51.000	84.000	
28		Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng Tam giác sắt	Trảng Bàng		2018-2021	286/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	20.000	20.000			10.000	10.000	10.000	10.000		
29		Bảo tàng tỉnh	TP. TN		2020-2024		80.000	80.000			1.000	1.000	1.000	1.000		
30		Xây dựng khu trung tâm văn hóa huyện Tân Châu	Thị trấn TC		2019-2021		31.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000		
31		Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên	Thị trấn TB		2019-2021	272/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	15.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000		
32		Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Châu Thành	Châu Thành		2019-2021		15.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000		
33		Trung tâm văn hóa thể thao huyện Dương Minh Châu	DMC		2019-2021	756/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	9.339	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000		
34		Nâng cấp SVD huyện Bến Cầu	Bến Cầu		2019-2021		10.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000		
35	3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2019-2021		10.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000		
36	4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Trảng Bàng (hạng mục: Hạng rào)	Trảng Bàng		2019-2021		6.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000		
37	5	Xây dựng SVD TP. Tây Ninh	TP. TN		2019-2021	288/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	10.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000		

Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA

Đối tên dự án, đầu chính TMDT

Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA

STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tang (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NSDP		
38	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh - giai đoạn 2	Tân Hưng-Tân Châu		2019-2021	18/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	36.000	18.000											Bổ sung DA mới, NSTW 18 tỷ
39	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	TP.TN		2019-2021	1383/QĐ-UBND 28/6/2019	10.580	10.580											Bổ sung DA mới
VIII	AN NINH QUỐC PHÒNG					870.819	508.799	28.000	28.000	28.000	28.000	543.155	278.220	117.000	-	556.155	395.220	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					157.929	84.972	28.000	28.000	28.000	28.000	118.520	103.520	-	-	118.520	103.520	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					157.929	84.972	28.000	28.000	28.000	28.000	118.520	103.520	-	-	118.520	103.520	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Nhà khách B4 CHQS tỉnh TN	tp Tây Ninh	Xây mới nhà khách: 11 tầng và 1 tầng hầm	2013-2016	2155/QĐ-UBND 29/10/2013	112.957	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	25.050	25.050			25.050	25.050	
2	Sửa chữa kết hợp cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình chiếu đèn 11 đơn vị phòng	11 đơn vị phòng	Sửa chữa kết hợp cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình chiếu đèn 11 đơn vị phòng	2014-2016	188/QĐ-SKHĐT 20/10/2014	14.686	14.686	7.500	7.500	7.500	7.500	5.750	5.750			5.750	5.750	
3	Trung tâm triển lãm chi huy khách cấp và tỉnh trưởng quốc phòng	tp Tây Ninh	Xây dựng trung tâm triển lãm: 1 tầng hầm 411m <sup>2</sup> ; 1 tầng trệt 812m <sup>2</sup> ; 1 lầu 799m <sup>2</sup> ; mua sắm trang thiết bị	2015-2017	3437/QĐ-UBND 24/10/2014	30.286	30.286	10.500	10.500	10.500	10.500	11.720	11.720			11.720	11.720	
4	Khu vực phòng thí nghiệm																	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					712.890	423.817	-	-	-	-	434.635	174.700	117.000	-	437.635	291.700	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					321.300	206.193	-	-	-	-	254.635	158.400	-	-	254.635	158.400	
5	Dài đời thông tin	tp Tây Ninh	Xây dựng khối nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu diện tích 1.462m <sup>2</sup> , kế cấu BTCT, Nhà xe 100m <sup>2</sup>	2016-2017	273/QĐ-SKHĐT 29/10/2013	10.646	10.646					6.825	6.825			6.825	6.825	
6	Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đã an xăng dầu kết hợp Quốc phòng -kính tế)	Tân Châu	Xây mới mái che đứng trụ bơm và nhà trung hành tư chơn 122,4m <sup>2</sup> ; dịch vụ rửa xe, công hàng rào, sân đường và bãi đậu xe	2016	277/QĐ-SKHĐT 28/10/2015	4.700	4.700					4.225	4.225			4.225	4.225	
7	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bai và Xa Mát	Bản Cầu Tân Biên	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHĐT 28/10/2015	14.893	14.893					13.700	3.700			13.700	3.700	Vốn HITCK 10 tỷ
8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt làm việc phòng Chính trị	Phường 1 -Thành phố TN	Mua sắm trang thiết bị	2016	285/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	999	999					940	940			940	940	
9	Trụ sở đơn vị công tác thuộc Công an Tây Ninh	tp Tây Ninh	Xây dựng khối nhà 1 trệt 3 lầu: 899,2m <sup>2</sup> ; công hàng rào cây xanh, tin sử	2016	313/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7.808	7.808					7.070	7.070			7.070	7.070	

STT	STT (DA ĐC)	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
10		Bồi thường, hỗ trợ để thực hiện xây dựng dự án mở rộng trụ sở làm việc và xây dựng nhà tạm giữ Công an thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	tp Tây Ninh	Bồi thường: 26.244m <sup>2</sup>	2014-2016	824/QĐ-UBND 16/4/2014; 2634/QĐ-UBND 13/11/2014	15.640	15.640	15.640		14.620	14.620	14.620	14.620			14.620	14.620		
11		Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng - Kinh tế)	Tân Biên	Xây dựng kho, trạm xăng dầu, quy mô cấp II	2017-2018	307/QĐ-SKHDT 28/10/2016	4.700	4.700	4.700		4.500	4.500	4.500	4.500			4.500	4.500		
12		Trường bán BCH QS tỉnh giai đoạn 2	TP. TN		2016-2019	2334/QĐ-BTL 27/10/2016	14.999	14.999	14.999		12.500	12.500	12.500	12.500			12.500	12.500		
13		Doanh trại Sĩ Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	TP. TN		2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	37.500	125.000	37.500		112.500	112.500	112.500	112.500			112.500	33.750	33.750	
14		Đồn BP Phước Chi (855)	Xã Phước Chi, Trảng Bàng, Tây Ninh	4 khối nhà BTCT 2 tầng, DT sân 1.744m <sup>2</sup> , các khối nhà trệt DT sân 1.071 m <sup>2</sup> và các công trình phụ trợ	2016-2018	2795/QĐ-UBND 28/10/2016	33.569	33.569	33.569		29.200	29.200	29.200	29.200			29.200	29.200		
15		Trụ sở làm việc thủy đội thuộc Phòng CSGT CA tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng	NLV 1 trệt, 1 lầu, DT sân 324 m <sup>2</sup>	2017-2018	311/QĐ-SKHDT 28/10/2016	13.014	13.014	13.014		11.700	11.700	11.700	11.700			11.700	11.700		
16		Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện của Trung đoàn BBI74	xã Tân Phú, Tân Châu	44.9584 ha	2018-2019	2293/QĐ-UBND 03/10/2017	6.295	6.295	6.295		5.700	5.700	5.700	5.700			5.700	5.700		
17		Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh	xã Thành Tân, TP. Tây Ninh	3,513 ha	2018-2019	2317/QĐ-UBND 05/10/2017	982	982	982		1.710	1.710	1.710	1.710			1.710	1.710		
18		Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố làm việc	TP. Tây Ninh		2018-2020	121/QĐ-SKHDT 22/5/2017	1.900	1.900	1.900		1.710	1.710	1.710	1.710			1.710	1.710		
19		Nhà tập luyện và thi đấu thể thao thuộc Công an tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2020	200/QĐ-SKHDT 10/9/2018	3.400	3.400	3.400		3.060	3.060	3.060	3.060			3.060	3.060		
20		Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020	31.695	14.263	14.263	14.263											
21		Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bầu Rong - giai đoạn I	Bến Cầu		2019-2020	287/QĐ-SKHDT 30/10/2018	18.500	18.500	8.325				14.985	14.985			14.985	7.500	7.500	
22		Chỗ neo đậu tàu thuyền, ca nô của Đồn Công an hồ nước Dầu Tiếng	Dương Minh Châu		2019-2020	2.990	2.990	2.990	2.990				2.700	2.700			2.700	2.700		
23		Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2020	274/QĐ-SKHDT 30/10/2018	2.970	2.970	2.970				2.700	2.700			2.700	2.700		
24		Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu		2018-2020	243/QĐ-SKHDT 18/10/2018	3.300	3.300	3.300				3.000	3.000			3.000	3.000		
25		Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	TP. Tây Ninh		2018-2020	242/QĐ-SKHDT 18/10/2018	3.300	3.300	3.300				3.000	3.000			3.000	3.000		
b		Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					391.590	217.624	217.624				170.000	16.300	117.000	183.000	133.300	133.300		
26		Mở rộng trụ sở công an huyện Dương Minh Châu	Dương Minh Châu		2019-2021		27.513	27.513	27.513											
27	1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2022	2911/QĐ-BCA 03/5/2019	337.700	337.700	191.247				170.000	16.300	104.000	170.000	120.300	120.300		

Không sử dụng vốn ĐP-NS B& CA 100%  
Bổ sung vốn hoàn trả quỹ PT đất (NS tính: đến bù + 30%CPXD, NS B& CA: 70% CPXD)

STT (DA DC)	STT Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bỏ từ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 nước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Chi chi	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
28	Xây dựng nhà nghỉ cần bộ BCHQS tỉnh	TP. Tây Ninh		2020-2021	884/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	18.992	7.385	18.992	7.385											Bổ sung DA mới
29	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54 / Ban CHQS huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		2020-2021	UBND ngày 16/4/2019	18.992	18.992													Bổ sung DA mới
IX	TRU SỐ CỎ QUÂN, KHÁC					1.560.204	798.331	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	708.543	298.710	129.200	75	830.768	427.935		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giải pháp 2011-2015 sang giải pháp 2016-2020					187.066	246.432	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	97.040	97.040	18.000	-	115.040	115.040		
b	Dự án chuyển tiếp sang giải pháp 2016-2020					187.066	246.432	104.400	104.400	104.400	104.400	97.040	97.040	18.000	-	115.040	115.040			
	Trong đó:																			
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải pháp 2016-2020																			
1	Kho lưu trữ chuyên dụng	tp Tây Ninh	Kho nhà làm việc 2.548m <sup>2</sup> ; kho lưu trữ 3.489m <sup>2</sup> ; công, hàng rào mặt chính 27,5m	2014-2016	2170/QĐ-UBND 30/10/2013	(89.313, DPP: 21.922) và 1: 59.386, DPP: 15.060	59.386	12.000	12.000	12.000	12.000	40.000	40.000	18.000			58.000	58.000		Bổ sung vốn để QT
2	Hội trường Tỉnh ủy TN	tp Tây Ninh	Hội trường chính 700 chỗ và các công trình phụ	2013-2015	485/QĐ-UBND 21/2/2013	162.854	162.854	83.600	83.600	83.600	83.600	45.000	45.000				45.000	45.000		
3	Trụ sở làm việc Ban tuyên giáo Tỉnh ủy	tp Tây Ninh	Xây mới 1 trệt, 2 lầu, DT 560m <sup>2</sup> ; các công trình phụ	2015-2016	291/QĐ-SKHDT 31/10/2014	12.974	12.974	3.500	3.500	3.500	3.500	8.100	8.100				8.100	8.100		
(2)	Dự án khởi công mới trong giải pháp 2016-2020					1.373.138	551.879	-	-	-	-	611.503	201.670	111.300	75	715.728	312.895			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải pháp 2016-2020					923.179	359.851	-	-	-	-	611.503	201.670	52.300	75	656.728	233.895			
4	Xây dựng trụ sở làm việc và kho bãi của Thành tra giao thông	tp Tây Ninh	Xây mới nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu, DT 198,7m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	2015-2016	314/QĐ-SKHDT 31/10/2014	11.238	11.238	5.300	5.300	5.300	5.300	3.940	3.940				3.940	3.940		
5	Xây mới trụ sở làm việc Đảng ủy khối doanh nghiệp	TP Tây Ninh	Xây mới 822,12m <sup>2</sup>	2016	314/QĐ-SKHDT 30/10/2015	7.312	7.312					6.960	6.960				6.960	6.960		
6	Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	TP Tây Ninh	Xây mới 6.500m <sup>2</sup>	2015-2019	130/QĐ-TANĐTC 4/KSTC 13/10/2013	80.000	10.000					10.000	10.000				10.000	10.000		
7	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	TP Tây Ninh	Diện tích 3.263m <sup>2</sup> ; nhà lưu trữ công vụ: 500m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ từ khác	2016-2020	361/QĐ-VKSĐT-C.V.11 11/6/2015	62.185	10.000					10.000	10.000				10.000	10.000		
8	Nhà làm việc Trung tâm Quận ủy ĐTXD Tây Ninh	TP Tây Ninh	Xây mới: 878,08m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ từ	2016	305/QĐ-SKHDT 30/10/2015	5.042	5.042					4.600	4.600				4.600	4.600		
9	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp Tây Ninh	TP Tây Ninh	Xây mới 506m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ từ	2016	303/QĐ-SKHDT 30/10/2015	5.569	5.569					5.100	5.100				5.100	5.100		
10	Chi cục quản lý thị trường (giai đoạn 4) - Hàng mìn: Trụ sở làm việc đối quản lý thị trường số 8	Trảng Bàng	Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 165,3m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ từ	2016	234/QĐ-SKHDT 29/10/2015	1.628	1.628					1.550	1.550				1.550	1.550		

STT (DA ĐC)	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn để bố trí từ khi công đến hết năm 2015 (°)			Lấy kế giải ngân từ công đến hết ngày 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh			Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú				
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
11		Chi cục quản lý thị trường (giai đoạn 4); Hàng mục: Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 10	Bến Cầu	Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 166,3m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ	2016	255/QĐ-SKHDT 29/10/2015	1.718	1.718	1.718				1.640	1.640	1.640							1.640	1.640		
12		Các công trình thuộc Sở Tư pháp và Trụ sở Hội luật gia-đoàn luật sư Tây Ninh	tp Tây Ninh	Nhà làm việc 5 tầng: 1628,1m <sup>2</sup>	2015-2016	315/QĐ-SKHDT 30/10/2015	13.583	13.583	13.583				11.530	11.530	11.530								11.530	11.530	
13		Xây mới trụ sở làm việc Hội nhà báo	tp Tây Ninh	Xây 1 trệt 1 lầu: 133,9m <sup>2</sup>	2016	304/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.139	1.139	1.139				980	980	980								980	980	
14		Trụ sở Ban tuyên giáo Tỉnh ủy (mới)	tp Tây Ninh	DTXD: 479,22m <sup>2</sup> ; 1 trệt, 2 lầu, kết cấu BTCT và các công trình phụ trợ	2016-2017	104/QĐ-SKHDT 30/03/2016	11.694	11.694	11.694				11.100	11.100	11.100								11.100	11.100	
15		Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc	2016	261/QĐ-SKHDT 30/10/2015	2.996	2.996	2.996				2.923	2.923	2.923								2.923	2.923	
16		Sửa chữa trụ sở Đại phát thành quán lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo, các khối nhà cũ và xây mới nhà xe khách 96m <sup>2</sup> ; nhà xe nhân viên: 48m <sup>2</sup> và sân vườn, trang thiết bị làm việc	2016	316/QĐ-SKHDT 30/10/2015	2.860	2.860	2.860				2.590	2.590	2.590								2.590	2.590	
17		Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới hàng rào, mở rộng sân nền	2016	252/QĐ-SKHDT 29/10/2015	3.296	3.296	3.296				3.140	3.140	3.140								3.140	3.140	
18		Sửa chữa Trung tâm bảo trợ Xã hội	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	263/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.326	1.326	1.326				1.260	1.260	1.260								1.260	1.260	
19		Trung tâm dịch vụ việc làm Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	317/QĐ-SKHDT 30/10/2015	779	779	779				740	740	740								740	740	
20		Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	280/QĐ-SKHDT 30/10/2015	2.014	2.014	2.014				1.920	1.920	1.920								1.920	1.920	
21		Cải tạo, sửa chữa Tòa soạn Báo Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới nhà giao báo: 41,8m <sup>2</sup>	2016	274/QĐ-SKHDT 30/10/2015	534	534	534				530	530	530								530	530	
22		Mở rộng nhà làm việc Sở Tư pháp	tp Tây Ninh	Xây mới: nhà vệ sinh 29,6m <sup>2</sup> ; nhà bếp 43,2m <sup>2</sup> ; mở rộng nhà xe 80m <sup>2</sup>	2016	295/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.566	1.566	1.566				1.500	1.500	1.500								1.500	1.500	
23		Xây dựng nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà xe cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	253/QĐ-SKHDT 29/10/2015	497	497	497				480	480	480								480	480	
24		Cải tạo, sửa chữa trụ sở Kế hoạch và Đầu tư	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới: nhà xe 02 bánh: 129,6m <sup>2</sup> ; phòng lễ tân	2016	251/QĐ-SKHDT 29/10/2015	3.392	3.392	3.392				3.230	3.230	3.230								3.230	3.230	
25		Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	318/QĐ-SKHDT 30/10/2015	2.082	2.082	2.082				1.980	1.980	1.980								1.980	1.980	
26		Sửa chữa trụ làm việc Sở Y tế	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	319/QĐ-SKHDT 30/10/2015	4.980	4.980	4.980				3.430	3.430	3.430								3.430	3.430	
27		Mở rộng, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng nhà xe Ban Dân vận Tỉnh ủy Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới khối nhà 1 trệt 2 lầu: 159,4m <sup>2</sup> ; nhà xe khách: 103m <sup>2</sup>	2016	296/QĐ-SKHDT 30/10/2015	4.228	4.228	4.228				4.050	4.050	4.050								4.050	4.050	
28		Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2017		10.000	3.000	3.000				3.000	3.000	3.000								3.000	3.000	
29		Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		2017		10.000	3.000	3.000				3.000	3.000	3.000								3.000	3.000	
30		Sửa chữa nhà công vụ và các hạng mục phụ Văn phòng UBND	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà công vụ tỉnh và các hạng mục phụ UBND tỉnh	2017	342/QĐ-SKHDT 28/10/2016	4.834	4.834	4.834				4.500	4.500	4.500								4.500	4.500	



STT (DA DC)	Nội dung dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-H-T	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
31	Xây dựng trụ sở Văn phòng đảng ủy đất đai thị trấn Ninh - chí thành Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới trụ sở làm việc (1 trệt + 1 lầu), DTXD 520,8m <sup>2</sup>	2017	336/QĐ-SKHBT 28/10/2016	4.046	4.046			3.800	3.800	3.800	3.800					
32	Cải tạo sửa chữa trụ sở Sở Lao động thương binh và xã hội	TP. TN	Sửa chữa, cải tạo các khối nhà làm việc, nhà khách, hàng rào	2017	330/QĐ-SKHBT 28/10/2016	2.324	2.324			2.100	2.100	2.100	2.100			2.100	2.100	
33	Sửa chữa nhà làm việc, hàng rào, kho lưu trữ, nhà xe 4 bánh Lớn Minh Hợp tác xã Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa khối nhà làm việc, hàng rào, kho lưu trữ	2017	337/QĐ-SKHBT 28/10/2016	1.031	1.031			980	980	980	980			980	980	
34	Cải tạo Trụ sở làm việc Trường Đoàn	tp Tây Ninh	Sửa chữa trụ sở, mua sắm TTB	2017	338/QĐ-SKHBT 28/10/2016	873	873			830	830	830	830			830	830	
35	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, huyện nông, bảo vệ thực vật huyện Hòa Thành	Hòa Thành	2 tầng, DT sàn 386m <sup>2</sup>	2017	321/QĐ-SKHBT 28/10/2016	2.885	2.885			2.700	2.700	2.700	2.700			2.700	2.700	
36	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, huyện nông, bảo vệ thực vật huyện Bến Cầu	Bến Cầu	2 tầng, DT sàn 378,6m <sup>2</sup>	2017	323/QĐ-SKHBT 28/10/2016	3.083	3.083			3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000	
37	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, huyện nông, huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng	3 tầng, DT sàn 407,55m <sup>2</sup>	2017	337/QĐ-SKHBT 28/10/2016	3.349	3.349			3.200	3.200	3.200	3.200			3.200	3.200	
38	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông, trạm thú y huyện Gò Dầu	Gò Dầu	2 tầng, DT sàn 392m <sup>2</sup>	2017	322/QĐ-SKHBT 28/10/2016	2.958	2.958			2.800	2.800	2.800	2.800			2.800	2.800	
39	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở VHHTDL	Thành phố Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo khối nhà làm việc, xây mới khối nhà 1 cửa 28,8m <sup>2</sup> , hàng rào, sân nhân, nhà kho	2017	334/QĐ-SKHBT 28/10/2016	1.305	1.305			1.200	1.200	1.200	1.200			1.200	1.200	
40	Trụ sở các chi cục-Hội-Ban quản lý các công trình và sân giao dịch việc làm	KP1- phường 1- TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	2 khối nhà làm việc, DT sàn khối 1: 168m <sup>2</sup> , khối 2: 162m <sup>2</sup>	2017	319/QĐ-SKHBT 28/10/2016	6.456	6.456			6.100	6.100	6.100	6.100			6.100	6.100	
41	Trụ sở làm việc Đại quản lý thị trường số 5	Tân Châu	Xây mới NLV, nhà xe, sân nhân	2017	343/QĐ-SKHBT 28/10/2016	1.587	1.587			1.500	1.500	1.500	1.500			1.500	1.500	
43	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	Trong khu vực TP. Tây Ninh		2018-2019	479/QĐ-UBND 27/10/2017	8.578	8.578			7.700	7.700	7.700	7.700			7.700	7.700	
44	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm nông rừng - bảo vệ thực vật, huyện nông, nhân mới - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC	1 trệt, 1 lầu, 373 m <sup>2</sup>	2018-2019	481/QĐ-SKHBT 27/10/2017	2.836	2.836			2.700	2.700	2.700	2.700			2.700	2.700	Điều chỉnh TMDT
45	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm nông rừng - bảo vệ thực vật, khuyến nông, nhân mới - thú y huyện Tân Châu	Tân Châu		2018-2019	484/QĐ-SKHBT 27/10/2017	3.000	3.000			2.860	2.860	2.860	2.860			2.860	2.860	



STT (DA DC)	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lưới thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn để bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
64	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - phân vốn kết dư, vay vốn ADB	Bến Cầu	Nâng cấp, mở rộng đường An Thạnh - Phước Chi dài 1,4 km, xây dựng Hệ thống thu gom nước thải dài 29km và các trạm bơm chuyển bậc	2019-2021	1826/QĐ- TTg 16/11/2017	282.639	24.698					24.000	24.000	24.000	Bổ sung DA mới - ODA
65	Lập quy hoạch tỉnh	toàn tỉnh		2019-2022		59.600	59.600					10.000	10.000	10.000	Bổ sung DA mới (Nguồn dự phòng)
C	Thanh toán KLTH											182.320	182.320	182.320	
D	Dự phòng												196.000	196.000	



Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỒ TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TÌNH HỒ TRỢ MỨC TIÊU CHO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 08.../2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Hạng mục thiết kế	Thị trấn KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn để bố trí từ khi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, năm ban hành	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tỉnh	Tổng số (tài các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tài các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					3.350.495	3.429.909	135.000	147.200	147.200	147.200	2.862.500	2.867.500	1.445.496	152.070	4.225.671	4.210.071	
1	Thành phố Tây Ninh											1.230.000	1.230.000	702.797	69.145	1.932.797	1.932.797	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành											135.000	135.000	8.738		143.738	143.738	
2	Hòa Thành											135.000	135.000	33.803		168.803	168.803	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													18.507				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Hiệp Tân													15.296				
3	Châu Thành											138.000	138.000	126.104		264.104	264.104	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													79.104				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Hòa Thành													47.000				
4	Dương Minh Châu											135.000	135.000	126.195		261.195	261.195	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													53.801				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Hưng Thuận													19.161				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Phạm Đăng Bàng											138.000	138.000	72.394		209.991	209.991	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													71.991				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Hưng Thuận													52.830				
6	Gò Dầu											135.000	135.000	75.119		210.119	210.119	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													10.119				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Thành Dục													65.000				
7	Bến Cầu											138.000	138.000	84.730		222.730	222.730	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													28.730				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Tân Thuận													56.000				
8	Tân Biên											138.000	138.000	63.122		201.122	201.122	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													24.261				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Tân Bình													38.861				
9	Tân Châu											138.000	138.000	112.995		250.995	250.995	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													69.145				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KCHT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT/QT	Trong đó: NSDP tính	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
12	Đường số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2255 mN	2016-2017	936/QĐ-UBND 29/10/2014; 1142/QĐ-UBND 21/9/2016	8.073	8.073					6.880	6.880			6.880	6.880		
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	917 m N	2016-2017	940/QĐ-UBND 29/10/2014; 1144/QĐ-UBND 21/9/2016	4.532	4.532					3.700	3.700			3.700	3.700		
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1063 mN	2016-2017	938/QĐ-UBND 29/10/2014; 1143/QĐ-UBND 21/9/2016	5.170	5.170					4.400	4.400			4.400	4.400		
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	695 mN	2016-2017	934/QĐ-UBND 29/10/2014; 1140/QĐ-UBND 21/9/2016	2.413	2.413					1.950	1.950			1.950	1.950		
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	2009 m; 63 bộ đèn Led	2016-2017	1273/QĐ-UBND 30/10/2015	1.490	1.490					1.360	1.360			1.360	1.360		
17	Hẻm số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 3, phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV	414 BTN	2016-2017	1253/QĐ-UBND 30/10/2015	2.531	2.531					2.060	2.060			2.060	2.060		
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	574 m N	2016-2017	933/QĐ-UBND 29/10/2014; 1141/QĐ-UBND 21/9/2016	1.996	1.996					1.660	1.660			1.660	1.660		
19	Hệ thống chiếu sáng đường 785 - Giồng Cà		Lắp đèn cao áp 2.115m	2017-2018		2.612	2.612					1.490	1.490			1.490	1.490		
20	Hệ thống chiếu sáng đường Huyện Công Hãng, đường 1		Lắp đèn cao áp 1.368m	2017-2018		803	803					760	760			760	760		
21	Đường Thuyên nội địa, khu phố Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh		L=756,45mN; b=6m; l=đường CPSD, b=2x1,5m	2017-2018		3.500	3.500					2.600	2.600			2.600	2.600		
22	Đường số 19, đường Bờ Lát - phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh		0,621 km nhựa	2017-2018		2.608	2.608												
23	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,78km BTXM	2017-2018	1771/QĐ-UBND 29/10/2018	2.266	2.266					2.843	2.843			2.843	2.843		
24	Đường số 12, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,600 km nhựa	2017-2018		5.411	5.411					3.640	3.640			3.640	3.640		
25	Đường số 31 và số 32, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,000 km nhựa	2017-2018		4.200	4.200					3.200	3.200			3.200	3.200		
26	Đường số 35 và số 36, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,700 km nhựa	2018-2019		2.940	2.940					2.481	2.481			2.481	2.481		





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT /QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Bổ sung DA mới	Bổ sung DA mới	
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					119.589	111.807	-	-	-	-	70.700	70.700	70.700	70.700			
80	Hệ thống thoát nước cuối hẻm 77 đường CMT8, TPTN	Phường Hiệp Ninh, TPTN	Cống thoát nước	2020-2021		12.998	11.816					7.200	7.200	7.200	7.200	Bổ sung DA mới		
81	Xây dựng mới Cầu Sỏi Đùn	Phường Ninh Sơn, TPTN	18,6m BTCT dự ứng lực	2020-2021		4.743	4.517					2.800	2.800	2.800	2.800	Bổ sung DA mới		
82	Đường số 11 - Bò Lòi, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	613,91m Láng nhựa	2020-2021		2.354	2.190					1.400	1.400	1.400	1.400	Bổ sung DA mới		
83	Hẻm 41, Đường số 57, đường Điện Biên Phủ, KP. Ninh Thọ, Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	987,65m Láng nhựa	2020-2021		3.972	3.696					3.100	3.100	3.100	3.100	Bổ sung DA mới		
84	Đường số 2, Trần phú, Khu phố Ninh Trung	Phường Ninh Sơn, TPTN	1.181,79m Láng nhựa	2020-2021		5.980	5.565					3.600	3.600	3.600	3.600	Bổ sung DA mới		
85	Đường số 44A Điện Biên Phủ và đoạn cuối đường số 5 Bò Lòi, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	286,44m Láng nhựa	2020-2021		1.489	1.389					900	900	900	900	Bổ sung DA mới		
86	Hẻm số 02 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	432,89m Láng nhựa	2020-2021		2.101	2.101					1.200	1.200	1.200	1.200	Bổ sung DA mới		
87	Hẻm số 03 đường Huỳnh Văn Thanh, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	1.131,90m Láng nhựa	2020-2021		5.762	5.377					3.400	3.400	3.400	3.400	Bổ sung DA mới		
88	Hẻm số 33 đường Bò Lòi, Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	436,81m BTXM	2020-2021		804	732					500	500	500	500	Bổ sung DA mới		
89	Đường số 65 - 66, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	408,88m Láng nhựa	2020-2021		1.719	1.600					1.000	1.000	1.000	1.000	Bổ sung DA mới		
90	Hẻm 10 đường Trương Chính	Phường Hiệp Ninh, TPTN	658,83m láng nhựa	2020-2021		3.162	2.951					1.900	1.900	1.900	1.900	Bổ sung DA mới		
91	Hẻm 85 nói dài	Phường Hiệp Ninh, TPTN	897,64m láng nhựa	2020-2021		3.424	3.198					2.000	2.000	2.000	2.000	Bổ sung DA mới		
92	Hẻm 16 đường Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	706,35m láng nhựa	2020-2021		2.529	2.324					1.500	1.500	1.500	1.500	Bổ sung DA mới		
93	Hẻm 20 đường Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	411,81m láng nhựa	2020-2021		905	890					500	500	500	500	Bổ sung DA mới		
94	Hẻm 12 đường Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	355,24m láng nhựa	2020-2021		1.058	957					600	600	600	600	Bổ sung DA mới		
95	Hẻm ngang số 29-30 đường Trương Chính	Phường Ninh Thành, TPTN	328,69 láng nhựa	2020-2021		1.205	1.121					700	700	700	700	Bổ sung DA mới		



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tư khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
96	Hẻm ngang số 20, đường 35-36 Trường Chinh	Phường Ninh Thuận, TP.TN	327,77m láng nhựa	2020-2021	1.187	1.105	1.105			700		700	700	Bổ sung DA mới		
97	Hẻm ngang số 1,2, đường 9-10 Trường Chinh	Phường Ninh Thuận, TP.TN	788,73m láng nhựa	2020-2021	3.215	2.992	2.992			1.900		1.900	1.900	Bổ sung DA mới		
98	Hẻm ngang số 2-7, Đs 5 Bờ Lớn	Phường Ninh Thuận, TP.TN	895,51m láng nhựa	2020-2021	2.928	2.725	2.725			1.700		1.700	1.700	Bổ sung DA mới		
99	Hẻm ngang số 19-24 Đs 18 Trường Chinh	Phường Ninh Thuận, TP.TN	403,96m láng nhựa	2020-2021	1.623	1.469	1.469			1.000		1.000	1.000	Bổ sung DA mới		
100	Hẻm Ngang Văn phòng Ninh Lợi, Đs1 17-18 Trường Chinh	Phường Ninh Thuận, TP.TN	1088,37m láng nhựa	2020-2021	4.792	4.459	4.459			2.900		2.900	2.900	Bổ sung DA mới		
101	Hẻm ngang số 21-25, Đs 24 Trường Chinh	Phường Ninh Thuận, TP.TN	893,26m láng nhựa	2020-2021	4.007	3.739	3.739			2.400		2.400	2.400	Bổ sung DA mới		
102	Hẻm ngang số 2 Đs 11 Trường Chinh (3-4 Trường Chinh)	Phường Ninh Thuận, TP.TN	1040,96m láng nhựa	2020-2021	4.130	3.852	3.852			2.500		2.500	2.500	Bổ sung DA mới		
103	Hẻm ngang số 16 Đs 39-40 Trường Chinh	Phường Ninh Thuận, TP.TN	332,88m láng nhựa	2020-2021	1.189	1.106	1.106			700		700	700	Bổ sung DA mới		
104	Hẻm ngang số 18 Đs 37-38 Trường Chinh	Phường Ninh Thuận, TP.TN	379,05m láng nhựa	2020-2021	1.469	1.367	1.367			900		900	900	Bổ sung DA mới		
105	Đường số 24 đường Điện Biên Phủ	Phường Ninh Thuận, TP.TN	1542,32 láng nhựa	2020-2021	6.368	5.926	5.926			3.800		3.800	3.800	Bổ sung DA mới		
106	Hẻm 7 và nhánh hẻm 13 đường Trưng Nữ Vương, KP5, Phường 1	Phường 1, TP.TN	531,08m BTXM	2020-2021	1.129	1.028	1.028			700		700	700	Bổ sung DA mới		
107	Hẻm 4 Quốc lộ 22B và hẻm nhánh hẻm 01 đường CMT8 thông qua hẻm nhánh hẻm 8 Quốc lộ 22B, KP3, Phường 1	Phường 1, TP.TN	527,03m BTXM	2020-2021	1.133	1.032	1.032			700		700	700	Bổ sung DA mới		
108	Hẻm 4, 8 đường Huỳnh Công Nhặt, KP5, Phường 1	Phường 1, TP.TN	330,91m BTXM	2020-2021	888	809	809			500		500	500	Bổ sung DA mới		
109	Đoạn cuối hẻm 6 Trần Văn Trà và đoạn cuối hẻm số 20 đường Tua Hài, KP2, Phường 1	Phường 1, TP.TN	596,11m BTXM	2020-2021	1.277	1.163	1.163			700		700	700	Bổ sung DA mới		
110	Hẻm 4 đường Nguyễn Chí Thanh, KP6, Phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3, TP.TN	537,51m BTXM	2020-2021	2.786	2.518	2.518			1.000		1.000	1.000	Bổ sung DA mới		
111	Nhánh 1 hẻm 18 đường Nguyễn Văn Rốp, KP5, Phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV, TP.TN	114,67m BTXM	2020-2021	1.280	1.157	1.157			600		600	600	Bổ sung DA mới		
112	Đường Nguyễn Trọng Cát nối dài	Phường Hiệp Ninh	345 m láng nhựa	2020-2021	6.750	6.246	6.246			3.500		3.500	3.500	Bổ sung DA mới		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tang (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
113	Nâng cấp đường E, KP5, P3, TP. TN	Hiệp Ninh	340 m BTXM	2020-2021		5.410	5.049										3.500			Bổ sung DA mới
114	Đoan cuối đường Trường Chinh (cũ), KP hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	700 m láng nhựa	2020-2021		1.923	1.751										1.400			Bổ sung DA mới
115	Hẻm 15 đường Huỳnh Tấn Phát, KP Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	1000 m láng nhựa	2020-2021		4.100	4.100										2.500			Bổ sung DA mới
116	Hẻm 19,20 đường Thuận, KP. Hiệp Bình - Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	800 m láng nhựa	2020-2021		2.500	2.500										1.500			Bổ sung DA mới
117	Hẻm 03, 04 đường Thuận, KP. Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	850 m láng nhựa	2020-2021		2.600	2.600										1.600			Bổ sung DA mới
118	Đường số 7B - 13 Điện Biên Phủ, KP. Ninh Hòa, phường Ninh Thành	Phường Hiệp Ninh	900 m láng nhựa	2020-2021		2.700	2.700										1.700			Bổ sung DA mới
II	HUYỆN TRẢNG BÀNG					505.021	459.229	10.500	10.500	10.500	10.500	190.000	190.000	119.100	23.015	286.685	286.085			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					17.774	17.774	10.500	10.500	10.500	10.500	4.370	4.370	-	-	4.370	4.370			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					17.774	17.774	10.500	10.500	10.500	10.500	4.370	4.370	-	-	4.370	4.370			
	Trong đó:																			
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																			
1	Nâng cấp đường Lãnh Binh Tông	Thị trấn	437,04mđ	2015	3813/QĐ-UBND 24/10/2014	5.957	5.957	3.500	3.500	3.500	3.500	1.030	1.030			1.030	1.030			
2	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Kiên	Thị trấn	320,69mđ	2015	3825/QĐ-UBND 24/10/2014	2.448	2.448	1.500	1.500	1.500	1.500	500	500			500	500			
3	Đường sau UBND Thị Trấn	Thị trấn	1.103,13mđ	2015	3826/QĐ-UBND 24/10/2014	3.528	3.528	2.000	2.000	2.000	2.000	1.390	1.390			1.390	1.390			
4	Đường liên xã Thị Trấn - Gia Lộc	Thị trấn	1507,84mđ	2015	3807/QĐ-UBND 23/10/2014	5.841	5.841	3.500	3.500	3.500	3.500	1.450	1.450			1.450	1.450			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					487.247	441.455	-	-	-	-	185.630	185.630	119.100	23.015	282.315	281.715			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					379.544	333.752	-	-	-	-	185.630	185.630	78.600	23.015	241.815	241.215			
5	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường 787A nối dài	Thị trấn	400m	2015-2016	4434/QĐ-UBND 30/10/2015	538	538					480	480			480	480			
6	Đường nối từ đường Nguyễn Du - Đường Nguyễn Trọng Cát (Ngang trường mẫu giáo Bong Hòa)	Thị trấn	BTN với chiều dài tuyến 490,68m; bề rộng mặt đường 6m	2015-2016	4385/QĐ-UBND 30/10/2015	6.689	6.689					5.900	5.900			5.900	5.900			
7	Đường liên xã Thị Trấn - Gia Lộc (cua ngân hàng NN đến ĐT 787)	Thị trấn	1.456,49m BTN, rộng 5,5m	2015-2016	4386/QĐ-UBND 30/10/2015	9.864	9.864					8.760	8.760			8.760	8.760			
8	Đường cây Xốp- Bụi Thanh Văn (Đường Nguyễn Trọng Cát-Bụi Thanh Văn)	Thị trấn	590,12m BTN, rộng 5m	2015-2016	4421/QĐ-UBND 30/10/2015	4.475	4.475					3.800	3.800		35	3.765	3.765			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	
9	Đường Gia Hòinh-Thị Trấn	Thị trấn	2254,25m BTN, rộng 5,5m	2015-2016	84/QĐ-UBND 27/01/2016	8.281	8.281					7.300			7.300	7.300	
10	Nâng cấp đường Trưng Nhị	Thị trấn	292,08m BTN, rộng 6m	2015-2016	265/QĐ-UBND 05/02/2016	1.823	1.823					1.550			1.550	1.550	
11	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Nguyễn Văn Kiên	Thị trấn	300m	2015-2016	4373/QĐ-UBND 30/10/2015	333	333					290			282	282	
12	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Bùi Thanh Văn	Thị trấn	1874m	2015-2016	4419/QĐ-UBND 30/10/2015	1.716	1.716					1.570			1.299	1.299	
13	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Đồng Tiên	Thị trấn	1473m	2015-2016	4372/QĐ-UBND 30/10/2015	1.307	1.307					1.180			1.067	1.067	
14	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Huỳnh Thị Hương	Thị trấn	419m	2015-2016	4374/QĐ-UBND 30/10/2015	418	418					370			370	370	
15	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường liên xã Thị Trấn - Cầu Lộ:	Thị trấn	400m	2015-2016	4375/QĐ-UBND 30/10/2015	379	379					330			330	330	
16	Bê tông nhựa đường 22/12	Thị trấn	Làm đường BTN dài 1044,9 mét; chiều rộng mặt đường 6 mét; lề 2x3m; lát gạch vỉa hè XM;	2017-2018	5630/QĐ-UBND 31/10/2016	13.052	13.052					11.700			11.700	11.700	
17	Bê tông nhựa đường Nguyễn Trọng Cát	Thị trấn	Làm đường BTN dài 1.376,89 mét; chiều rộng mặt đường 6 mét; lề 2x3m lát gạch terrazzo	2017-2018	5631/QĐ-UBND 31/10/2016	14.817	14.817					13.300			12.606	12.606	
18	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2017-2018	9487/QĐ-UBND 31/12/2016	12.800	12.800					11.800			10.907	10.907	
19	Bồi đắp, giải tỏa bên xe mới Trường Bàng	Thị trấn	Bồi đắp diện tích khoảng 3ha	2017-2018		14.560	14.560										
20	Khu trung tâm văn hoá thể dục thể thao huyện	Thị trấn	10 ha	2017-2019	2335/QĐ-UBND 30/10/2017, 1781/QĐ-UBND 17/7/2018	83.800	83.800					82.300			61.299	61.299	
21	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện	Thị trấn	6150m2	2019-2020		20.000	20.000										
22	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi (GB2)	Thị trấn	1315,1 m2	2018-2020	14/NQ-HĐND 11/7/2019	37.073	37.073					35.000			35.000	35.000	
23	Hệ thống công nước thải trên địa bàn thị trấn	Thị trấn		2019-2020		10.000	10.000										
24	Chính trang đường Nguyễn Văn Rốp	Thị trấn	1 km (công, lót vỉa hè, trồng cây xanh, đèn)	2019-2020		7.800	7.800								7.000	7.000	Bổ sung DA mới
25	Hệ thống công thoát nước (đơn từ chợ mới Trường Bàng đến ngã ba đường tránh tuyến A)	Thị trấn	2,5km	2019-2020		9.332	9.332								3.800	3.800	Bổ sung DA mới
26	Đường nội bộ khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2020		14.800	14.800								13.300	13.300	Bổ sung DA mới
27	Sân bóng đá và đường chạy khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2020		8.600	8.600								7.700	7.700	Bổ sung DA mới
32	Bê tông nhựa đường sau trung tâm y tế	Thị trấn		2019-2020		6.999	6.999								5.800	5.800	Bổ sung DA mới

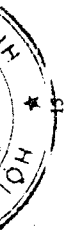
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT /QT	Trong đó: NSDP tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
	Thực hiện theo Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh TN	Thị trấn		2019-2020		90.088	44.296					41.000		41.000	41.000		41.000	41.000	Bổ sung DA mới, vốn NS tỉnh hỗ trợ
33	Bê tông nhựa đường Huỳnh Thị Hồng	Thị trấn		2019-2020		3.613	1.800					1.500		1.500	1.500		1.500	1.500	Bổ sung DA mới
34	Cầu Thanh niên	Thị trấn		2019-2020		12.418	5.750					5.500		5.500	5.500		5.500	5.500	Bổ sung DA mới
35	Nâng cấp nhựa đường HL2	Gia Lộc - Lạc Hưng		2019-2020	1368/QĐ-UBND 27/6/2019	29.999	15.000					14.000		14.000	14.000		14.000	14.000	Bổ sung DA mới
36	Nâng cấp bê tông nhựa đường Bình Nguyễn 2 (đoạn từ đường tránh xuyên à đến An Thôn)	Gia Bình		2019-2020		12.926	6.500					6.500		6.500	6.500		6.500	6.500	Bổ sung DA mới
37	Làng nhựa đường Lạc Tân - Lạc Châu	Lạc Hưng		2019-2020		9.234	4.617					4.000		4.000	4.000		4.000	4.000	Bổ sung DA mới
38	Làng nhựa đường Lạc Hòa - Trảng Cỏ	Lạc Hưng		2019-2020		12.499	6.250					5.500		5.500	5.500		5.500	5.500	Bổ sung DA mới
39	Làng nhựa đường Bàu Chèo	Gia Lộc		2019-2020		9.399	4.380					4.000		4.000	4.000		4.000	4.000	Bổ sung DA mới
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					107.703	107.703					40.500		40.500	40.500		40.500	40.500	
40	Sân nền khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2021	1389/QĐ-UBND 28/6/2019	29.050	29.050					14.500		14.500	14.500		14.500	14.500	Bổ sung DA mới
28	Cửa bộ hành tại công viên trước UBND huyện Trảng Bàng	Thị trấn		2019-2021		6.796	6.796					2.400		2.400	2.400		2.400	2.400	Bổ sung DA mới
29	Ngăn hoa diên trung thể QL22 (đoạn công viên trước UBND huyện)	Thị trấn		2019-2021		12.347	12.347					4.800		4.800	4.800		4.800	4.800	Bổ sung DA mới
30	Hồ điều hòa - công viên trước THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2019-2021		14.792	14.792					5.300		5.300	5.300		5.300	5.300	Bổ sung DA mới
31	Trồng cây xanh - lát đá công viên trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2019-2021		14.893	14.893					5.300		5.300	5.300		5.300	5.300	Bổ sung DA mới
41	Trường TH Đặng Văn Trú	Thị trấn	Xây mới 25 phòng học và khối HC	2019-2021	1369/QĐ-UBND 27/6/2019	29.825	29.825					8.200		8.200	8.200		8.200	8.200	Bổ sung DA mới
III	<b>HUYỆN HOÀ THẠNH</b>																		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					379.180	379.180					13.100	5.200	197.900	197.900		197.900	197.900	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					336.671	336.671					13.100	5.200	183.630	183.630		183.630	183.630	
1	Mở rộng đường Phạm Hùng (từ UBND huyện Hòa Thành đến bệnh viện Hòa Thành)	Thị trấn Hòa Thành	1180m N	2016	1182/QĐ-UBND 30/10/2015	9.627	9.627					8.850		8.850	8.850		8.850	8.850	
2	Lát gạch vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã tư UBND huyện Hòa Thành đến cửa Đái từ)	Huyện Hòa Thành	Lát gạch vỉa hè 972 m	2016	1179/QĐ-UBND 30/10/2015	1.934	1.934					1.520		1.520	1.520		1.520	1.520	
3	Lát gạch vỉa hè đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ ngã tư Ao Hồ đến công viên Hòa Thành)	Huyện Hòa Thành	Lát gạch vỉa hè 2400 m	2016	1181/QĐ-UBND 30/10/2015	8.333	8.333					7.550		7.550	7.550		7.550	7.550	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn để bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT	Trong đó: NSDP tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
4	Đường số 16-21-25-27 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1402 m N	2016	1232/QĐ-UBND 30/10/2015	2.669	2.669				2.450	2.450			2.450	2.450		
5	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	907 m N	2016	1234/QĐ-UBND 30/10/2015	2.089	2.089				1.720	1.720			1.720	1.720		
6	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1936 m N	2016	1235/QĐ-UBND 30/10/2015	1.706	1.706				1.330	1.330			1.330	1.330		
7	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	644 m N	2016	1236/QĐ-UBND 30/10/2015	1.307	1.307				1.050	1.050			1.050	1.050		
8	Đường số 1, 2, 6 - đường Sân Cù	Xã Long Thành Bắc	1503 m N	2016	1237/QĐ-UBND 30/10/2015	2.749	2.749				2.500	2.500			2.500	2.500		
9	Đường số 16 và 18 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	771 m N	2016	1238/QĐ-UBND 30/10/2015	1.653	1.653				1.500	1.500			1.500	1.500		
10	Đường số 7, 13, 15 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	984 m N	2016	1239/QĐ-UBND 30/10/2015	1.842	1.842				1.530	1.530			1.530	1.530		
11	Đường số 8 đường Sân Cù	Xã Long Thành Bắc	681 m N	2016	1240/QĐ-UBND 30/10/2015	1.305	1.305				1.200	1.200			1.200	1.200		
12	Đường số 10 đường Sân Cù	Xã Long Thành Bắc	696 m N	2016	1304/QĐ-UBND 30/10/2015	1.342	1.342				1.230	1.230			1.230	1.230		
13	Làng nhua hèm số 7, 9, 11 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp An, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	758 m N	2016	1177/QĐ-UBND 30/10/2015	2.109	2.109				1.740	1.740			1.740	1.740		
14	Làng nhua hèm số 9 đường Phạm Văn Đồng, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	1044 m N	2016	1192/QĐ-UBND 30/10/2015	3.221	3.221				2.700	2.700			2.700	2.700		
15	Làng nhua hèm số 9 đường Lý Thường Kiệt, ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	381 m N	2016	1186/QĐ-UBND 30/10/2015	1.105	1.105				830	830			830	830		
16	Đèn chiếu sáng đường Nguyễn Lương Bằng	Xã Trường Đồn		2016	1184/QĐ-UBND 30/10/2015	1.455	1.455				1.390	1.390			1.390	1.390		
17	Đường số 10, đường An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	295 m N	2016	1179/QĐ-UBND 30/10/2015	962	962				880	880			880	880		
18	Cải tạo công viên Hòa Thành	Thị trấn Hòa Thành	xây mới nhà vệ sinh, cải tạo hệ thống thoát nước	2015-2016	1061/QĐ-UBND 30/3/2016	407	407				370	370			370	370		
19	Thoát nước khu vực xung quanh chợ Long Hoa	Thị trấn Hòa Thành	mương thoát nước D100, dài 395,44m	2015-2017	1306/QĐ-UBND 30/10/2015	1.793	1.793				1.590	1.590			1.590	1.590		
20	Đường số 9 và số 12 Nguyễn Văn Linh	Thị trấn Hòa Thành	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	2016-2017	1051/QĐ-UBND 30/3/2016	1.046	1.046				960	960			960	960		
21	Đường số 4 An Dương Vương và đường số 11 Sân Cù	Thị trấn Hòa Thành	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	2016-2017	1052/QĐ-UBND 30/3/2016	1.637	1.637				1.370	1.370			1.370	1.370		
22	Đường số 12 và số 14 An Dương Vương	Thị trấn Hòa Thành	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	2016-2017	1053/QĐ-UBND 30/3/2016	711	711				660	660			660	660		
23	Đường Nguyễn Quốc Gia (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	2016-2018	771/QĐ-UBND 16/3/2016	838	838				770	770			770	770		



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế hoạch vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế hoạch ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
42	Nâng cấp mở rộng Đường Thương Thành (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	Đài: 264,87 mét, mặt đường bê tông nhựa nóng, rộng 10,5m	2017-2018	Số: 5344/QĐ-UBND 31/10/2016	3.853	3.853	3.853	3.853	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000	
43	Nâng cấp mở rộng đường Châu Văn Liêm (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Lý Thường Kiệt)	Xã Hiệp Tân	L= 1.410 mét;	2017-2018	Số: 347/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	27.628	27.628	27.628	27.628	20.500	20.500	20.500	20.500			20.500	20.500	
44	Đường chợ Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 1792mN, bmd= 5-6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5291/QĐ-UBND 28/10/2016	4.462	4.462	4.462	4.462	3.450	3.450	3.450	3.450			3.450	3.450	
45	Đường số 183 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 850mN, bmd=6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5292/QĐ-UBND 27/10/2016	2.600	2.600	2.600	2.600	2.040	2.040	2.040	2.040			2.040	2.040	
46	Đường số 4 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	L=256m BTXM M250, b= 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5293/QĐ-UBND 28/10/2016	487	487	487	487	380	380	380	380			380	380	
47	Đường số 34 Hiệp Định	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 560m; mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5294/QĐ-UBND 28/10/2016	1.055	1.055	1.055	1.055	820	820	820	820			820	820	
48	Đường số 2 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 305m; mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; biển báo.	2017-2018	Số: 5295/QĐ-UBND 28/10/2016	473	473	473	473	350	350	350	350			350	350	
49	Đường số 12 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 609m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5288/QĐ-UBND 28/10/2016	1.392	1.392	1.392	1.392	1.090	1.090	1.090	1.090			1.090	1.090	
50	Đường số 74 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m2 dài 368m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5296/QĐ-UBND 28/10/2016	756	756	756	756	550	550	550	550			550	550	
51	Đường số 82 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 247m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5297/QĐ-UBND 28/10/2016	494	494	494	494	390	390	390	390			390	390	
52	Đường số 204 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 335m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5298/QĐ-UBND 28/10/2016	685	685	685	685	530	530	530	530			530	530	
53	Đường số 254 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 433m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5299/QĐ-UBND 28/10/2016	1.027	1.027	1.027	1.027	800	800	800	800			800	800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lấy kế số vốn đã bỏ từ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2015-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tỉnh	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
54	Đường số 226 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 266kg/m <sup>2</sup> dài 315m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5300/QĐ-UBND 28/10/2016	656	656					500	500			500	500				
55	Đường số 100 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 800,45m, làng nhựa TC 3.0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5302/QĐ-UBND/28/10/2016	1.534	1.534					1.150	1.150			1.150	1.150				
56	Đường số 102 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 793,84m, làng nhựa TC 3.0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5303/QĐ-UBND 28/10/2016	1.406	1.406					1.060	1.060			1.060	1.060				
57	Đường Phan Văn Đăng nối dài	Xã Long Thành Bắc	Dài 746,8m, làng nhựa TC 3.0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5304/QĐ-UBND 28/10/2016	1.185	1.185					920	920			920	920				
58	Đường số 94, 96, 98 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.488,89m, làng nhựa TC 3.0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5305/QĐ-UBND 28/10/2016	2.914	2.914					2.260	2.260			2.260	2.260				
59	Đường số 80, 84, 86 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 996,03m, làng nhựa TC 3.0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5306/QĐ-UBND 28/10/2016	1.760	1.760					1.380	1.380			1.380	1.380				
60	Đường số 88, 90, 92 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.102,96m, làng nhựa TC 3.0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5307/QĐ-UBND 28/10/2016	1.891	1.891					1.480	1.480			1.480	1.480				
61	Xây dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 2)	Thị trấn Hòa Thành	Mương BT B400-B600 Chiều dài: 3.220,00m	2018-2019	Số: 1265/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	9.171	9.171					7.700	7.700			7.700	7.700				
62	Đường nối bộ hành chính Bộ Mã	Thị trấn Hòa Thành	Làng nhựa, hệ thống thoát nước	2018-2019	Số: 1277/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2016	8.060	8.060					6.950	6.950			6.950	6.950				
63	Đường 79 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> , dài 568 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; biển báo.	2018-2019	Số: 5308/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	944	944					770	770			770	770				
64	Đường 77 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.282 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5309/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	2.273	2.273					1.860	1.860			1.860	1.860				
65	Đường 71 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.191 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5311/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.929	1.929					1.580	1.580			1.580	1.580				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	
66	Đường 69 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.038 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5310/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.795	1.795	1.795				1.470			1.470	1.470	1.470	
67	Đường 67 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.014 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5312/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.779	1.779	1.779				1.460			1.460	1.460	1.460	
68	Đường 65 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.170 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5313/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	2.036	2.036	2.036				1.670			1.670	1.670	1.670	
69	Đường 63 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.163 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5314/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.023	2.023	2.023				1.660			1.660	1.660	1.660	
70	Đường 61 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.129 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5315/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.824	1.824	1.824				1.490			1.490	1.490	1.490	
71	Đường 57 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.116 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5316/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.568	1.568	1.568				1.290			1.290	1.290	1.290	
72	Đường 55 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5317/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.336	1.336	1.336				1.100			1.100	1.100	1.100	
73	Đường 53 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.391	1.391	1.391				1.150			1.150	1.150	1.150	
74	Đường dọc 5 - Đường 59 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 904 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5319/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.204	2.204	2.204				1.820			1.820	1.820	1.820	
75	Đường từ QL22B đến đường số 75 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhưa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 864 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5335/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.755	1.755	1.755				1.450			1.450	1.450	1.450	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Chú chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT/QT	Trong đó: NSDP tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
76	Đường dọc 4/7A2 Phạm Hùng	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 299 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5343/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	723	723				600	600			600	600	
77	Đường Chùa Thiên Lâm (Cò Kén)	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 506 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5333/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	967	967				800	800			800	800	
78	Đường 8 Thương Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bé tông xi măng dài 131 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5330/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	189	189				150	150			150	150	
79	Đường từ QL22B đến đường số 5 Thương Thâu Thành (đoạn 2)	Xã Long Thành Trung	Đường Bé tông xi măng dài 272 m; mặt rộng 3,0m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5334/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	400	400				320	320			320	320	
80	Đường 10 Thương Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bé tông xi măng dài 173 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5329/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	251	251				200	200			200	200	
81	Đường 2 Thương Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bé tông xi măng dài 131 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5331/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	209	209				170	170			170	170	
82	Đường từ QL22B đến ruộng (gạch Thanh Lợi)	Xã Long Thành Trung	Đường Bé tông xi măng dài 222 m; mặt rộng 3,00m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5332/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	434	434				350	350			350	350	
83	Đường từ trường Nguyễn Trung Trục đến đường 20 Thương Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bé tông xi măng dài 486 m; mặt rộng 4,00 m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	662	662				530	530			530	530	
84	Đường dọc 2-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 790 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.580	1.580				1.350	1.350			1.350	1.350	
85	Đường dọc 4-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 797 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1181/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.634	1.634				1.390	1.390			1.390	1.390	
86	Đường số 17-Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 300 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1192/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	593	593				500	500			500	500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT	Trong đó: NSDP lĩnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
87	Đường 43A Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Lãng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 583 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1190/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.138	1.138	1.138	940	940	940	940						
88	Đường 43 Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Lãng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 275 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1189/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	662	662	662	550	550	550	550						
89	Đường 18 Thương Châu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 328 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1180/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	894	894	894	740	740	740	740						
90	Đường 14 Thương Châu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 167 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1191/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	258	258	258	210	210	210	210						
91	Đường 12 Thương Châu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 311 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1182/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	549	549	549	450	450	450	450						
92	Đường từ đường số 91 đến ruộng (Đường số 5-nhà nghỉ Thiên Lý)	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 189 m; mặt rộng 3,0m; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1183/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	351	351	351	290	290	290	290						
93	Đường 43/16 đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; công thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1188/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	398	398	398	330	330	330	330						
94	Đường 163 Đường Thành Thái	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; biển báo.	2018-2019	Số: 1184/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	324	324	324	270	270	270	270						
95	Đường dọc 1-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 100 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1187/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	161	161	161	130	130	130	130						
96	Đường dọc 3-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 101 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1185/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	162	162	162	130	130	130	130						
97	Hẻm số 42 ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	Dài 250m, Bê tông xi măng rộng 4m	2018-2019	Số: 1259/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	427	427	427	340	340	340	340						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lý do số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, năm ban hành	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP/tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
98	Đền chiếu sáng đường Trường Hòa-Chà Lã	Trường Hòa		2018-2019	1262/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	2.715	2.715					2.200	2.200			2.200	2.200			
99	Đền chiếu sáng đường Trịnh Phong Đàng	Long Thành Bắc		2018-2019	1263/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	2.307	2.307					1.870	1.870			1.870	1.870			
100	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Long Thành Trung		2019-2020		34.000	34.000					14.900	14.900			14.900	14.900			
101	Hệ thống thoát nước khu vực Trưng Nhì	Long Thành Nam		2019-2020		3.000	3.000					1.790	1.790			1.790	1.790			
102	Xây dựng mới số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 3)	Thị trấn Hòa Thành		2019-2020		5.696	5.696					3.390	3.390			3.390	3.390			
103	Thoát nước khu vực Trưng Trãi, xã Trưng Tây, huyện Hòa Thành tỉnh Tây Ninh	Trưng Tây		2019-2020		8.510	8.510					5.200	5.200	5.200		-	-		Không thực hiện do đã đầu tư bằng nguồn NS huyện	
107	Nâng cấp mở rộng đường số 15 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc		2019-2020		5.000	5.000					4.500	4.500			4.500	4.500		Bổ sung DA mới	
108	Hệ thống thoát nước đường Trịnh Phong Đàng	Xã Hiệp Tân		2019-2020		9.600	9.600					8.600	8.600			8.600	8.600		Bổ sung DA	
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					42.509	42.509					14.270	14.270			14.270	14.270			
104	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Huệ	Thị trấn Hòa Thành	944m <sup>N</sup> , vỉa hè 2x1,5m	2019-2021	1404/QĐ-UBND 02/7/2019	39.990	39.990					13.130	13.130			13.130	13.130			
105	Đường số 12 đường Sân Cù	Xã Long Thành Bắc		2020-2021		736	736					380	380			380	380			
106	Đường Nguyễn Bình Khiêm xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân		2020-2021		1.783	1.783					760	760			760	760			
IV	HUYỆN CỎ DẦU					246.745	246.745					85.000	85.000			162.800	162.800			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					246.745	246.745					85.000	85.000			162.800	162.800			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					209.746	209.746					85.000	85.000			142.800	142.800			
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Xây mới các khối nhà và các hàng mục phụ ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	348/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29.974	29.974					15.000	15.000			15.000	15.000		Vấn hồ sơ khai 12,2 tỷ đồng	
2	Bê tông xi măng đường nối từ đường Dương Văn Nội đến ấp Trâm Vàng 1 xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 379 mét, chiều rộng mặt đường 4 mét.	2017	745/QĐ-UBND 28/10/2016	674	674					530	530			530	530			





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đất các nguồn vốn)	TMĐT/QT	Trong đó: NSDDP	Tổng số (đất các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (đất các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (đất các nguồn vốn)	
39	Bê tông xi măng đường tổ dân cư tư quán số 22, các hẻm đường Trường Chinh, hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.239	1.239	1.239				900	240	1.140	1.140	Bổ sung KH vốn	
40	Bê tông xi măng đường Dương Văn Nốt (đoạn từ nhà thờ tổ kim hoàn đến cuối tuyến đường Dương Văn Nốt) và hẻm tổ 11 Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.264	1.264	1.264				950	210	1.160	1.160	Bổ sung KH vốn	
41	Bê tông xi măng các đường hẻm tổ 6, tổ 7, tổ 9 Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.238	1.238	1.238				900	200	1.100	1.100	Bổ sung KH vốn	
42	Bê tông xi măng hẻm đường Lê Trọng Tấn, tổ 9 và đoạn cuối đường Huỳnh Công Thắng, Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.262	1.262	1.262				950	210	1.160	1.160	Bổ sung KH vốn	
43	Bê tông xi măng Ô 1/195 và hẻm đường Trường Chinh (điểm đầu nhà trọ Cẩm Tú - điểm cuối đường Phạm Hùng), Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.221	1.221	1.221				800	320	1.120	1.120	Bổ sung KH vốn	
44	Bê tông xi măng đường nối Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phạm Hùng; hẻm 13 đường Hùng Vương và hẻm đường Lê Trọng Tấn đến kênh N18-20; Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.226	1.226	1.226				900	230	1.130	1.130	Bổ sung KH vốn	
45	Bê tông xi măng hẻm số 4 đường Lê Hồng Phong; hẻm đường Lê Trọng Tấn; hẻm đường Phạm Hùng; Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	921	921	921				700	130	830	830	Bổ sung KH vốn	
46	Bê tông xi măng các hẻm thuộc Ô 1 + Ô 2; Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.750	1.750	1.750				1.200	160	1.360	1.360	Bổ sung KH vốn	
47	Bê tông xi măng hẻm nối với hẻm số 10. Ô 1 Khu phố Thanh Bình A (điểm cuối đất cao su của ông Võ Văn Tiên)	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	716	716	716				550	50	600	600	Bổ sung KH vốn	
48	Mương thoát nước đường Lê Trọng Tấn	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	2.858	2.858	2.858				2.200	260	2.460	2.460	Bổ sung KH vốn	
49	Mương thoát nước đường Phạm Hùng	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.923	1.923	1.923				1.500	290	1.790	1.790	Bổ sung KH vốn	
50	Bê tông xi măng các hẻm hẻm số 15 QL22B, khu phố Rạch Sơn.	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1.248	1.248	1.248				950	70	1.020	1.020	Bổ sung KH vốn	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Chi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT/QT	Trong đó: NSDP tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
51	Bê tông xi măng các hầm số 14 + 19 + 21 QL22B, Khu phố Ranch Sơn	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		866		866					550	550	100		650	650	Bổ sung KH vốn
52	Trồng cây xanh trang trí ven đường thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.107		1.107					800	800	230		1.030	1.030	Bổ sung KH vốn
53	Cải tạo sân vận huyện Đoàn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		430		430					350	350	80		430	430	Bổ sung KH vốn
54	Cải tạo nâng cấp đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	1,7 km	2019-2020		14.900		14.900							14.000		14.000	14.000	Bổ sung DA mới
55	Thay mới đèn led và lam đèn chợ đêm đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020		5.000		5.000							2.700		2.700	2.700	Bổ sung DA mới
56	Thay mới đèn led đường từ vòng xoay qua cầu Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020		2.200		2.200							1.500		1.500	1.500	Bổ sung DA mới
57	Cải tạo vỉa hè QL22B đoạn thị trấn	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1427/QĐ-UBND 03/7/2019	19.999	19.999							18.000		18.000	18.000	Bổ sung DA mới
58	Thay mới đèn led đường QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020		2.500		2.500							1.600		1.600	1.600	Bổ sung DA mới
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					36.999		36.999							20.000		20.000	20.000	Bổ sung DA mới
59	Bê tông nhựa đường Hương lộ 1	Xã Thành Phước - Phước Đông	6213m <sup>2</sup>	2019-2021		1370/QĐ-UBND 27/6/2019	36.999	36.999							20.000		20.000	20.000	Bổ sung DA mới
<b>C HỘ TRƯỞNG XÂY DỰNG TRƯỜNG CHI LÀN QUỐC GIA</b>																			
1	Trường Mẫu giáo Thanh Phước	Gò Dầu	995,1m <sup>2</sup>	2017-2019			7.313	7.313					6.000	6.000			6.000	6.000	
2	Trường Tiểu học Xóm Mới	Gò Dầu	371,52m <sup>2</sup>	2017-2019			3.734	3.734					3.200	3.200			3.200	3.200	
3	Trường Mẫu giáo Phước Thành	Gò Dầu	953m <sup>2</sup>	2017-2019			6.342	6.342					4.800	4.800			4.800	4.800	
4	Trường MGT Lê Hùng	Lộc Hưng, Trảng Bàng		2018-2020			15.500	15.500					15.000	15.000			15.000	15.000	
5	Trường THCS An Thanh	An Thanh, Bến Cầu		2018-2020			15.000	15.000					15.000	15.000	4.000		11.000	11.000	
6	Trường Tiểu học Thanh Tây	Thanh Tây, Tân Biên		2018-2020			15.000	15.000					15.000	15.000			15.000	15.000	
7	Trường THCS Thị Trấn Châu Thành	Thị Trấn, Châu Thành		2018-2020		434/QĐ-UBND 24/10/2015	13.747	13.747					12.500	12.500			12.500	12.500	
8	Trường Tiểu học Bàu Nằng A (điểm Ninh An)	Bàu Nằng, DMC		2018-2020			15.000	15.000					15.000	15.000			15.000	15.000	
9	Trường TH-THCS Nguyễn Hiền	Phước 3, TP TN		2018-2020			12.000	12.000					12.000	12.000			12.000	12.000	
10	Trường TH Trường Hòa A	Trường Hòa, Hòa Thành		2018-2020			11.000	11.000					11.000	11.000			11.000	11.000	
11	Trường THCS Tân Hòa	Tân Châu		2018-2020			31.904	31.904					15.000	15.000			15.000	15.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Chi chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
12	Trường THCS Trián Thuận	Tiên Thuận, Bến Cầu		2018-2020		15.000	15.000					4.000		4.000		4.000		Bổ sung mới, sử dụng vốn thừa của DA Trường THCS An Thạnh
D	ĐỐI ƯNG VỐN TPCP		95 phòng	2017-2020		75.560	20.000											Chuyển sang tỉnh quản lý
E	ĐỀ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TẠI YUNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2017-2020															98.000	98.000	
F	HỖ TRỢ KHÁC																	
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH																	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					1.838.593	1.900.608	132.200	132.200	132.200	132.200	457.999	50.710	1.152.289	1.137.289			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					211.165	211.165	31.200	31.200	31.200	31.200	30.700	-	110.700	110.700			
	Trong đó:					53.470	53.470	31.200	31.200	31.200	31.200	-	-	11.880	11.880			
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					53.470	53.470	31.200	31.200	31.200	31.200	-	-	11.880	11.880			
1	Đường 785-Giồng Cà, xã Bình Minh (GD 1)	xã Bình Minh		2016-2017	312/QĐ-SK/HĐT 31/8/2012	47.970	47.970	30.000	30.000	30.000	30.000			8.400	8.400	8.400		
2	Trạm Y tế phường IV	Phường IV	Xây mới trụ sở làm việc, hệ thống xử lý nước thải, đầu tư mua sắm thiết bị làm việc	2017-2019		5.500	5.500	1.200	1.200	1.200				3.480	3.480	3.480		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					157.695	157.695	-	-	-	-	30.700	-	68.120	68.120	98.820		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					99.834	99.834	-	-	-	-	-	-	68.120	68.120	68.120		
3	Trường TH Lê Văn Tám	Phường 2	Xây mới khối phòng chức năng quy mô 1 trệt 02 lầu, diện tích sàn xây dựng 489m <sup>2</sup> , xây dựng hệ thống PCCC và mương thoát nước.	2018-2020		4.591	4.591							4.000	4.000	4.000		
4	Năng cấp đường số 6 (đường Nguyễn Văn Bành), khu dân cư số 1, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	1.599,63m BTN, rộng 9m, lề đường 2x5m	2017-2019		24.000	24.000							14.832	14.832	14.832		
5	Đường 785 - Giồng Cà, xã Bình Minh (đoạn từ Km2+140 đến K5+850)	xã Bình Minh	3710mN; bmd= 5,5m	2017-2019		13.874	13.874							11.000	11.000	11.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lý do số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Chi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tỉnh	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
6	Trường THCS Hiệp Ninh - Phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	Xây mới 16 phòng học, khối phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2017-2019		32.000	32.000					20.200	20.200			20.200	20.200		
7	Trường mầm non Thục Hành	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		14.869	14.869					9.000	9.000			9.000	9.000		
8	Trường mẫu giáo Hoàng Yến	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		6.500	6.500					5.850	5.850			5.850	5.850		
9	Trường mầm non 1/6	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		4.000	4.000					3.238	3.238			3.238	3.238		
6	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					57.861	57.861					-	-			30.700	30.700		
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư nhà ở cho hộ nghèo, hộ người có công Thành phố	xã Bình Minh, TP.TN	Xây mới	2020-2021		6.400	6.400					3.800	3.800			3.800	3.800		
11	Trường TH Hùng Vương	Phường 3,	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		6.000	6.000					3.600	3.600			3.600	3.600		
12	Nạo vét rạch Tây Ninh từ cầu Bến đầu đến cầu Quan thành phố Tây Ninh	TP.TN	Nạo vét rạch	2020-2022		13.000	13.000					5.000	5.000			5.000	5.000		
13	Nhà tang lễ	Bình Minh	Xây mới	2020-2021		10.000	10.000					5.000	5.000			5.000	5.000		
14	Cải tạo, sửa chữa Hội trường UBND phường Ninh Thạnh	phường Ninh Thạnh, TP.TN	Cải tạo, sửa chữa	2020-2021		2.041	2.041					1.200	1.200			1.200	1.200		
15	Xây mới trụ sở BCH Quận sự Phường 1 và sửa chữa Hội trường UBND Phường 1	Phường 1, TP.TN	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		3.726	3.726					2.200	2.200			2.200	2.200		
16	Sửa chữa trụ sở và Xây mới nhà để xe Công an Phường IV	Phường IV, TP.TN	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		1.241	1.241					700	700			700	700		
17	Xây mới nhà nghỉ, nhà ăn và nhà để xe BCH Quận sự phường IV	Phường IV, TP.TN	515,48 m2 Xây mới	2020-2021		1.865	1.865					1.100	1.100			1.100	1.100		
18	Xây mới trụ sở làm việc chung: Trạm trồng trọt bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi thú y	xã Bình Minh, TP.TN	Xây mới	2020-2021		3.868	3.868					2.300	2.300			2.300	2.300		
19	Cải tạo, nâng cấp sân tennis UBND xã Tân Bình	xã Tân Bình, TP.TN	Nâng cấp, cải tạo	2020-2021		1.199	1.199					700	700			700	700		
20	Nâng cấp, sửa chữa chợ Tân Bình, TT Tây Ninh	Tân Bình, TP.TN	Cải tạo, nâng cấp	2020-2021		1.158	1.158					700	700			700	700		
21	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh Thành phố	Phường 2, TP.TN	Cải tạo, nâng cấp	2020-2021		1.163	1.163					700	700			700	700		
22	Dãy T trường Trần Hưng Đạo	Phường 2, TP.TN	Xây mới 06 phòng	2020-2021		6.200	6.200					3.700	3.700			3.700	3.700		
II	<b>HUYỆN HOÀ THÀNH</b>					132.945	132.945					80.000	80.000			80.000	80.000		
(2)	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</b>					132.945	132.945					80.000	80.000			80.000	80.000		
a	<b>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</b>					111.318	111.318					80.000	80.000			80.000	80.000		



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư				Lý do số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT /QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện				239/QĐ-SKHBT 26/9/2013 (đề); 106/QĐ-SKHBT 28/04/2017)								1.550	1.550			1.550	1.550		
2	Nâng cấp đường liên xã An Cư- Phước Vinh	xã An Cư, Phước Vinh		2013-2015	201/QĐ-UBND 20/10/2014; 372/QĐ-UBND 08/09/2016 (đề)	38.069	38.069	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000			8.300	8.300	
3	Đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vinh đến bến Cây Ổ)			2014-2016	201/QĐ-UBND 30/10/2014; 132/QĐ-UBND 18/5/2017 (đề)	12.495	12.495	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000			5.900	5.900	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					240.892	240.794	-	-	-	-	69.250	69.250	37.000	-	106.250	106.250	106.250		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					200.003	199.905	-	-	-	-	69.250	69.250	37.000	-	106.250	106.250	106.250		
4	Đường đến cầu cũ Huyện ủy xã Hảo Phước		1,130m <sup>N</sup> , bmd=7m	2014-2016	277/QĐ-UBND 30/10/2014; 132/QĐ-UBND 18/5/2017 (đề)	5.466	5.466					5.410	5.410			5.410	5.410	5.410		
5	Đường huyện 21 - Lộ Nam Dương liên xã Hảo Phước- An Cư		4373,2m sỏi đá, bmd=7m	2016-2018	316/QĐ-UBND 6/9/2013; 492/QĐ-UBND 12/11/2015 (đề); 98/QĐ-UBND 24/4/2017 (đề)	8.337	8.337					8.000	8.000			8.000	8.000	8.000		
6	Đường huyện 3 (Đường liên xã Thị trấn-Thái Bình)			2016	336/QĐ-UBND 23/10/2015; 145/QĐ-UBND 06/6/2017 (đề)	3.762	3.762					3.700	3.700			3.700	3.700	3.700		
7	Đường từ quán Tư Tung đến bến Bã Thái xã Biên Giới			2016	338/QĐ-UBND 23/10/2015; 166/QĐ-UBND 27/6/2017 (đề)	4.451	4.451					4.300	4.300			4.300	4.300	4.300		



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lý do số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT /QT	Trong đó: NSDP tính vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
18	Đường số 1 ấp Long Châu - Đường Long Vĩnh 12	Long Vĩnh	2.500 m	2018-2020	385/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.000	5.000					3.500	3.500				3.500	3.500		
19	Đường nội đồng từ nhà ông Nhiêu đến nhà bà Văn	Long Vĩnh	1.000 m	2018-2020	386/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.131	1.131					1.000	1.000				1.000	1.000		
20	Đường huyện 25 (từ DT đến khu di tích cơ sở đảng đầu tiên Giồng Năm)	Long Vĩnh	b=5m, Tuyến chỉnh 3,508km láng nhựa và tuyến nhánh 564m sỏi đỏ	2018-2020	477/QĐ-UBND, 28/10/2016	13.924	13.924					12.210	12.210				12.210	12.210		
21	Đường trung tâm xã Hào Đức	Hào Đức		2019-2020		7.887	7.887										7.000	7.000	Bổ sung DA mới	
22	Đường huyện 26 (điểm đầu đường 786-điểm cuối ruộng ông Huan)	Long Vĩnh	3,7 km láng nhựa, b=3,5m	2019-2020		9.900	9.900										9.000	9.000	Bổ sung DA mới	
23	Trường mẫu giáo Thanh Điền B	Thanh Điền	Khởi 04 phòng học, công, hàng rào, nhà trường, khởi nhà ăn, nhà xe, đài nước, bể PCCC, sân tập MB, trang thiết bị	2019-2020		14.500	14.500										13.000	13.000	Bổ sung DA mới	
24	Năng cấp trụ sở UBND xã An Cư	An Cư		2019-2020		5.500	5.500										5.000	5.000	Bổ sung DA mới	
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					40.889	40.889													Chuyển cho Sở GTVT thực hiện từ nguồn vốn tình quân lý
25	Đường huyện 12- xã Biên Giới huyện Châu Thành	Biên Giới		2020-2023		40.889	40.889													
IV	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU					159.747	155.366	22.000	22.000	22.000	22.000	80.000	80.000	42.450			122.450	122.450		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2013 sang giai đoạn 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	17.235	17.235	-			17.235	17.235		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	17.235	17.235	-			17.235	17.235		
	Trong đó:																			
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																			
1	Xây mới Trụ sở huyện ủy Dương Minh Châu			2013-2015	3204/QĐ-UBND 13/6/2013 (điều chỉnh)	12.371	12.371	7.000	7.000	7.000	7.000	5.140	5.140				5.140	5.140		
2	Đường nội đồng 2 xã Cầu Khởi -lộc Ninh			2015-2016	2640/QĐ-SKHDT 29/10/2014	27.135	27.135	15.000	15.000	15.000	15.000	12.095	12.095				12.095	12.095		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					120.241	115.860	-	-	-	-	62.765	62.765	42.450			105.215	105.215		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					120.241	115.860	-	-	-	-	62.765	62.765	42.450			105.215	105.215		

STT	Diễn mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
3	Nhựa hóa tuyến đường vào xóm dân tộc		1.586,7m	2016-2017	4947/QĐ-UBND 02/10/2014	3.738	3.738					3.727		3.727		3.727			
4	Đường Tầm Lạnh - Trường Mít		1.398m	2015-2016	4443/QĐ-UBND 22/10/2015	3.877	3.877					3.875		3.875		3.875			
5	Công qua kênh K1+425 TN1			2017-2018	2464/QĐ-UBND 19/7/2016	995	995					842		842		842			
6	Đường nối trung tâm hành chính xã Suối Đă với trung tâm hành chính huyện (ĐH10)			2017-2019	2787/QĐ-UBND 28/10/2016	20.735	16.354					13.624		13.624		13.624			
7	Đường ĐT 13 (đoạn đầu từ đường ĐT 781 - nghĩa trang liên xã Suối Đă, Phan, Thi trấn)		1,8kmN	2018-2020	3930/QĐ-UBND 31/10/2016	5.132	5.132					4.468		4.468		4.468			
8	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách			2018-2020		18.648	18.648					16.776		16.776		16.776			
8.1	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách (giai đoạn 1)			2018-2020		6.503	6.503					5.876		5.876		5.876			
8.2	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách (giai đoạn 2)			2018-2020		12.145	12.145					10.900		10.900		10.900			
9	Đường trục chính xã Trường Mít		2.672m	2017-2019		7.374	7.374					5.983		5.983		5.983			
10	Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9)	Phước Ninh - Phước Minh	8.000m	2019-2020		21.368	21.368					13.470	7.850	13.470		21.320		Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA	
11	Đường Suối Đă - Phan			2019-2020		11.328	11.328						10.200		10.200		10.200		BS DA mới
12	Đường ĐH8 (đoạn ĐT 784 - bờ kênh Đông)			2019-2020		9.683	9.683						8.700		8.700		8.700		BS DA mới
13	Đường Lạc Tân - Suối Nhánh			2019-2020		12.395	12.395						11.200		11.200		11.200		BS DA mới
14	Bờ bao chống ngập lụt xã Bàu Năng			2019-2020		4.968	4.968						4.500		4.500		4.500		BS DA mới
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					202.118	237.610					80.000		80.000		151.600			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					202.118	237.610					80.000		80.000		151.600			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					172.122	172.122					80.000		80.000		124.400			
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											800		800		800			
2	Nhựa đường Liên xã Lộc Hưng (Cây Dương) - Trung Hưng Củ Chi	xã Lộc Hưng - Trung Hưng Củ Chi	3.231 mN, b=3,5m, l=2x1.5m	2016-2017	4370/QĐ-UBND 30/10/2015	7.116	7.116					6.085		6.085		6.085			
3	Trường mầm non Trảng Bàng	TT Trảng Bàng	Xây mới 16 phòng học	2016-2017	108/QĐ-SKHĐT 31/03/2016	23.231	23.231					21.000		21.000		21.000			
4	Cầu qua Kênh Đông tại km21+440		L=33,9m; b=10 mét; tái trong thiết kế HL93.	2016-2017	5187/QĐ-UBND 25/10/2017	9.802	9.802					9.802		9.802		9.802			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	
3	Đường đến trung tâm xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn		2015-2016	29/QĐ-SKHĐT/31/10/2014	31.137	31.137	11.000	11.000	11.000	7.000	7.000	7.000	7.000		7.000	7.000	
(2)	Dự án khởi công môi trường giai đoạn 2016-2020					186.739	186.739	-	-	-	63.090	122.690	44.600	-	122.690	107.690		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					124.472	124.472	-	-	-	55.275	114.075	43.800	-	114.075	99.075		
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	xã Thanh Phước	Xây mới khối nhà làm việc chính (921,9m <sup>2</sup> ), hội trường 150 chỗ, cầu tạo nhà làm việc công an xã, các hạng mục phụ	2016	813/QĐ-UBND/30/10/2015	12.899	12.899				11.230	11.230			11.230	11.230		
5	Làng nhựa đường Cầu Thi-Cây Da	Hiệp Thành	L=2.834,9mN, bmd=3,5m	2016	746/QĐ-UBND/30/10/2015	5.784	5.784				5.060	5.060			5.060	5.060		
6	Làng nhựa đường vào khu di tích lịch sử Năm Trại	Xã Thanh Đức	L=2.620mN, bmd=6m	2016-2017	809/QĐ-UBND/30/10/2015	12.349	12.349				10.600	10.600			10.600	10.600		
7	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Xây mới các khối nhà và các hạng mục phụ ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	348/QĐ-SKHĐT/28/10/2016	29.974	29.974				25.200	10.200	3.800		29.000	14.000	Bổ sung KH vốn	
8	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thành (điểm đầu cầu Phước Thành - điểm cuối ngã ba Phước Thành)			2017-2019	739/QĐ-UBND/28/10/2016	14.698	14.698				13.425	13.425			13.425	13.425		
9	Hệ thống chiếu sáng đường đến trung tâm xã Bàu Đồn			2018	4614/QĐ-UBND/30/12/2017	2.881	2.881				2.380	2.380			2.380	2.380		
10	Hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong			2018	4613/QĐ-UBND/30/10/2017	2.887	2.887				2.380	2.380			2.380	2.380		
11	Bê tông nhựa đường Cầu Sao - Xóm Đổng	Xã Thanh Phước	4,6 kmN	2019-2020	1373/QĐ-UBND/27/6/2019	43.000	43.000						40.000		40.000	40.000	Bổ sung DA	
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					62.267	62.267	-	-	-	7.815	7.815	800	-	8.615	8.615		
12	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 1 (điểm đầu đường Hùng Vương, điểm cuối đường 782)		6211md	2018-2021		49.892	49.892				-	-						
13	Làng nhựa đường liên xã Phước Thành - Hiệp Thành			2018	4234/QĐ-UBND/23/10/2017	12.375	12.375				7.815	7.815	800		8.615	8.615	Bổ sung KH vốn	
VII	HUYỆN BẾN CẦU					163.640	163.640	5.700	5.700	5.700	85.000	29.370	48.270	29.370	103.900	103.900		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					12.297	12.297	5.700	5.700	5.700	6.720	-	-	-	6.720	6.720		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					12.297	12.297	5.700	5.700	5.700	6.720	-	-	-	6.720	6.720		
	Trong đó:																	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện										1.650	1.650			1.650	1.650		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư				Lý do số vốn để bố trí từ khoản công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khoản công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	TWEDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tang (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
2	Làng nhựa đường vào trường TH Thị trấn Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu		2015-2016	2942/QĐ-UBND/29/10/2014	2.986	2.986	1.500	1.500	1.500	1.500	570	570			570	570		
3	Trụ sở làm việc UBND xã An Thạnh	xã An Thạnh	893,2m <sup>2</sup>	2013-2015	1927/QĐ-UBND/23/9/2013	9.311	9.311	4.200	4.200	4.200	4.200	4.500	4.500			4.500	4.500		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					151.343	151.343	-	-	-	-	78.280	78.280	48.270	29.370	97.180	97.180		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					151.343	151.343	-	-	-	-	78.280	78.280	48.270	29.370	97.180	97.180		
4	Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Châu	xã Long Châu	335,32m <sup>2</sup>	2015-2017	3153/QĐ-UBND/26/10/2015	2.976	2.976					2.500	2.500			2.500	2.500		
5	Làng nhựa tuyến đường từ trường TH Thị trấn đến công ty Mai Lâm	Thị trấn Bến Cầu	2.021m	2015-2017	3162/QĐ-UBND/26/10/2015	4.610	4.610					4.200	4.200			4.200	4.200		
6	Sỏi phân tuyến đường LC07 (đoạn từ Thành Thái Long Chử đi Hồ Đôn)		L=1419m; bmd=3,5m, bmd=5m	2017-2018		1.426	1.426					1.200	1.200			1.200	1.200		
7	Làng nhựa tuyến đường Long Giang 8 (giữa đầu đường LQ-LP đến cuối giáp đường Bàu Nổ - Long Tân)		L=1471m; bmd=3,5m, bmd=6,5m	2017-2018		2.356	2.356					2.000	2.000		1.800	2.000	2.000		Đã đầu tư bằng NS huyện
8	Nâng cấp tuyến đường từ TL786 đi Bàu Tương ấp Long Giao		L=1256m; bmd=3,5m, bmd=5m	2017-2018		2.007	2.007					1.800	1.800			1.300	1.300		
9	Nhựa hóa đường Tiên Thuận 15		L=875m; bmd=3,5m, bmd=5m	2017-2018		1.511	1.511					1.300	1.300			960	960		
10	Nhựa hóa đường An Thành 3 (đoạn từ nhà ông Trai đến bên ông Kiên) xã An Thành		L=1101m; bmd=3,5m, bmd=5m	2017-2018		1.063	1.063					960	960						
11	Nhựa hóa tuyến đường Long Chử 10 (từ Văn phòng ấp Long Thành đến Bến Cây Tràm)		L=644m; bmd=3,5m, bmd=5m	2018-2020		1.444	1.444					1.280	1.280			1.280	1.280		
12	Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Chử		Xây mới 4 phòng làm việc và phòng chức năng (324m <sup>2</sup> ); hệ thống cấp thoát nước, chống sét, cấp điện	2018-2020		3.858	3.858					3.500	3.500			3.500	3.500		
13	Làng nhựa đường HBC05 (từ ngã ba cao su đến ranh Ninh Diên)		L=3992m; bmd=3,5m, bmd=5m	2018-2020		6.016	6.016					5.400	5.400			5.400	5.400		
14	Làng nhựa tuyến đường 1075-K24-TTBC (từ nhà ông 6 Chia đến thị trấn an)		L=2306m; bmd=3,5m, bmd=5m	2018-2020		5.604	5.604					5.000	5.000			5.000	5.000		
15	Xây dựng 03 phòng học lầu trường THCS Tiên Thuận		Xây dựng 03 phòng học chức năng sinh, hóa, lý, DT sân 352m <sup>2</sup>	2018-2020		1.823	1.823					1.670	1.670			1.670	1.670		
16	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lon Thuận		Xây dựng khối nhà diện tích 350m <sup>2</sup> ; sân nền, hàng rào	2018-2020		2.261	2.261					2.000	2.000			2.000	2.000		
17	Nhựa hóa tuyến đường từ ấp Bàu Tràm Lớn đi ấp Bàu Tép (HBC14 đến HBC02)		L=2606m; bmd=6m	2018-2020		9.913	9.913					9.000	9.000			9.000	9.000		
18	Nhựa hóa tuyến đường từ ấp Xóm Lớn đi Bàu Tràm Nhỏ		L=3000m; bmd=3,5m	2018-2020		9.825	9.825					8.900	8.900			8.900	8.900		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KO-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tách thành các dự án thành phần cho phù hợp thực tế
19	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (nhà thi đấu, nhà hát, hồ bơi, đường nội bộ và đường vào TT VH)			2018-2020		40.000	40.000			27.570	27.570		27.570					
20	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (nhà thi đấu đá bàn và phòng cầu xanh)			2018-2020		9.900	9.900					8.400	8.400			8.400		Bổ sung DA mới
21	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (hồ bơi, sân tennis)			2018-2020		9.800	9.800					8.300	8.300			8.300		Bổ sung DA mới
22	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (các hạng mục còn lại theo quy hoạch)			2018-2020		12.000	12.000					10.870	10.870			10.870		Bổ sung DA mới
23	Mở rộng nâng cấp tuyến đường H-BC-14 (đoạn từ Trạm y tế xã Tiên Thuận đến chợ Bàu Tràm Lớn)		3 km	2019-2020		7.000	7.000					6.300	6.300			6.300		Bổ sung DA mới
24	Làm mới mặt đường bờ bắc kênh Đìa Xù (đoạn từ cầu Đìa Xù đến Cầu Tráng áp Rừng Đâu xã Tiên Thuận)		3 km	2019-2020		7.000	7.000					6.300	6.300			6.300		Bổ sung DA mới
25	Xây mới trụ sở UBND xã Long Giang	Long Giang	Xây mới	2019-2020		7.000	7.000					6.300	6.300			6.300		Bổ sung DA mới
26	Làng nhựa đường vào sân bóng đá xã Long Giang huyện Bến Cầu	Long Giang	1,3km nhựa	2019-2020		1.950	1.950					1.800	1.800			1.800		Bổ sung DA mới
VIII	<b>HUYỆN TÂN BIÊN</b>																	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					260.747	260.747	8.000	8.000	8.000	80.000	98.700	178.700			178.700		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					14.997	14.997	8.000	8.000	8.000	5.500	-	5.500			5.500		
	Trong đó:					14.997	14.997	8.000	8.000	8.000	5.500	-	5.500			5.500		
1	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Thanh toán khởi lượng đã và đang thực hiện										2.000	2.000			2.000			
2	Nâng cấp đường Thanh Tây - Hòa Hiệp			2015-2016	1143/QĐ-UBND 30/10/2014	14.997	14.997	8.000	8.000	8.000	3.500	3.500			3.500			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					245.750	245.750	-	-	-	74.500	98.700	173.200			173.200		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
3	Nâng cấp Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (K7+100 - K9+800)		2.700m, mặt đường 6m BT nhựa	2016-2017	1038/QĐ-UBND 28/10/2015	14.763	14.763	-	-	-	12.500	12.500			12.500			
4	Đường Thanh An xã Mộ Công	Xã Mộ Công	5,137km, bmd=3,5m	2017-2018	3207/QĐ-UBND 21/10/2016	10.991	10.991	-	-	-	9.980	9.980			9.980			
5	Đường liên xã Thanh Tây - Tân Bình	Liên xã	4,7km láng nhựa, bmd=3,5m	2017-2018	3254/QĐ-UBND 27/10/2016	13.008	13.008	-	-	-	11.500	11.500			11.500			
6	Đường Tân Đông - Trảng Đông (tuyến tránh cụm 3- dân sinh ra huyện Bến S.Ch)	Liên xã	4,259km láng nhựa, bmd=3,5m			8.798	8.798	-	-	-	8.400	8.400			8.400			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lý do số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
						Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP			
7	Đường ngã ba cây sen Thanh Tây - Hòa Hiệp	Thanh Tây, Hòa Hiệp	4km láng nhựa			8.000	8.000	8.000																	
8	Trụ sở làm việc UBND Thị trấn	Thị trấn				8.000	8.000																		
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Bình	Tân Bình				6.000	6.000																		
10	Trụ sở làm việc công an, xã đội xã Tân Phước	Tân Phước				3.000	3.000																		
11	Đồn Công an thị trấn Tân Biên	Thị trấn	-2.02225			4.000	4.000																		
12	Trường mẫu giáo 2-9	Thị trấn	940			5.000	5.000																		
13	Năng cấp Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (K1+300 đến K3+060)	Xã Hòa Hiệp				7.999	7.999																		
14	Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (Đoạn từ K3+060 đến K4+000 và từ Km12+624,75 đến Km 14+647)	Xã Hòa Hiệp	2.962,25 m			14.661	14.661																		
15	Đường liên xã Thanh Tây - Thanh Bình	xã Thanh Tây	5.705 m			14.990	14.990																		
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường H21 (TB2) xã Thanh Bắc	xã Thanh Bắc	4.088 m			13.468	13.468																		
17	Làng nhựa đường dân cư Bàu Rã, xã Thanh Bắc (đường TB A1)	xã Thanh Bắc	4.089 m			13.511	13.511																		
18	Làm đường và cầu suối Nức, Trà Hiệp - Tân Định	xã Trà Bông, Tân Biên và xã Tân Bình, TP. TN				13.258	13.258																		
20	Xây mới nhà làm việc UBND xã Trà Vinh	xã Trà Vinh				9.840	9.840																		
21	Xây mới 08 phòng học trường THCS Thị trấn	Thị trấn				7.011	7.011																		
6	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					69.452	69.452																		
18	Đào hồ, san nền, làm kè bờ bờ thượng lưu suối Cánh Đăng	Thị trấn				1429/QĐ-UBND 03/7/2019	32.018	32.018																	
19	Đào hồ, san nền, làm kè bờ hạ lưu suối Cánh Đăng	Thị trấn				1430/QĐ-UBND 03/7/2019	37.434	37.434																	
IX	HUYỆN TÂN CHÂU						229.431	209.869	2.600	14.800	14.800	14.800	14.800	80.000	80.000	69.679	21.340	128.339	128.339						
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020						6.632	6.632	2.600	14.800	14.800	14.800	14.800	14.700	14.700	-	-	14.700	14.700						
6	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020						6.632	6.632	2.600	14.800	14.800	14.800	14.800	14.700	14.700	-	-	14.700	14.700						
	<i>Trong đó:</i>																								
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2016-2020																								
1	Tam Y tế xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	16 phòng			2182/QĐ-UBND 31/10/2013	5.730	5.730	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.400	2.400			2.400	2.400						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giá trị ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT /QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
2	Trường MG Tân Đông	xã Tân Đông	2.975m <sup>2</sup>	2015	2226/QĐ-UBND 30/10/2014	14.679	14.679	5.200	5.200	5.200	5.200	7.800	7.800			7.800	7.800	
3	Đường áp 6 - Suối Dây	xã Suối Dây		2014-2015	2180/QĐ-UBND 31/10/2014	9.092	9.092	3.500	3.500	3.500	3.500	3.850	3.850			3.850	3.850	
4	Nhà bia liệt sĩ xã Tân Đông	xã Tân Đông		2014-2015	1285/QĐ-UBND 19/7/2014	902	902	500	500	500	500	300	300			300	300	
5	Khu dân cư số 2 ấp Tân Lâm xã Tân Hòa-Đầu tư đường giao thông nông thôn nội bộ cho khu dân cư	xã Tân Hòa		2014-2015	2198/QĐ-UBND 31/10/2014	4.471	4.471	3.500	3.500	3.500	3.500	350	350			350	350	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					222.799	203.337	-	-	-	-	65.300	65.300	69.679	21.340	113.639	113.639	
a	Bản giao địa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					161.332	141.670	-	-	-	-	65.300	65.300	49.679	21.340	93.639	93.639	
1	Đường Tân phố- Sân bay (ĐH872)	xã Tân Đông	L=6,46mN; bmd=3,5m; bnd=6,5m	2015-2016	2502/QĐ-UBND 28/10/2015	14.898	14.898					13.400	13.400			13.400	13.400	
2	Đường N4 -Tân Thành	xã Tân Thành	L=7,326mN; bmd=3,5m; bnd=6,5m	2015-2016	2503/QĐ-UBND 28/10/2015	14.978	14.978					10.790	10.790			10.790	10.790	
3	Sửa chữa 09 tuyến đường GTNT xã Tân Hưng (THU.91, THU.92, THU.93, THU.94, THU.95, THU.96, THU.97, THU.98, THU.99)	xã Tân Hưng	Ban giải, cấp đất nâng cao mặt đường đối với một số tuyến đường thấp	2017	5289/QĐ-UBND 28/10/2017	559	559					510	510			510	510	
4	Đường ĐH.807 (đường thanh niên)	xã Tân Hòa	Đảm vè, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 7.300 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5293/QĐ-UBND 28/10/2017	896	896					780	780			780	780	
5	Sửa chữa nâng cấp đường Th.827 (đường ĐH.03 cũ)	xã Tân Phú	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 1.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5391/QĐ-UBND 28/10/2017	1.156	1.156					1.100	1.100			1.100	1.100	
6	Đường 34-34	xã Tân Hội	Đảm vè, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 3.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5390/QĐ-UBND 28/10/2017	409	409					390	390			390	390	
7	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tân Hà.	xã Tân Hà	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 820m <sup>2</sup> , trong đó diện tích làm việc 428,4m <sup>2</sup> ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; ăn nệm, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016	8.900	7.506					6.800	6.800			6.800	6.800	



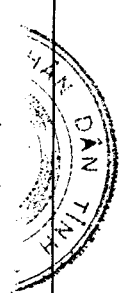
**Phụ lục III**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỒ TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HÀ TĂNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU**  
*(Kèm theo Nghị quyết số Q.8.2019/NC-HBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: HTCK	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: HTCK			
1																				
	<b>TỔNG</b>																			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2013 sang giải đoạn 2016-2020																			
2	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020																			
3	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2016-2020																			
1	Đường và cầu Bến Đình	Gò Dầu, Bến Cầu	8km	2014-2016	2110/QĐ-UBND	311.027	311.027	106.000	106.000	106.000	106.000	100.000	100.000					100.000	100.000	Vốn TW 5 tỷ đồng
2	Đường nội bộ 65 Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến Cầu	1,5km	2015-2016	118/QĐ-BQLKKT	93.387 (gđ 1: 6.290)	6.290	3.000	3.000	3.000	3.000	1.500	1.500					1.500	1.500	
3	Đường 794 từ ngã ba Cà Tăm đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,283 km BTXM	2015-2019	2466/QĐ-UBND	528.848	40.000					40.000	40.000					40.000	40.000	
4	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm kiểm soát cửa khẩu Mộc Bài	Mộc Bài	Sửa chữa, mở rộng, cải tạo trạm kiểm soát liên hợp	2015-2016	89/QĐ-BQLKKT	47.729	47.729	10.000	10.000	10.000	10.000	36.650	36.650					36.650	36.650	
5	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiêu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài, Bến Cầu	13km BTNN, cấp nước 7000m3/ng, XLNT 9000m3/ng, thu hồi, phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT	945.665	107.625	102.348	3.348	33.334	3.348	912.330	48.960					912.330	48.960	Có đối ứng từ nguồn NSDP 46,7 tỷ đồng
	<i>Hệ trục dọc tiêu huyện</i>																			
6	Cầu Long Hưng trên tuyến đường vào cửa khẩu Cây Mè, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Bến Cầu	cầu BTCT, l=31,24m; b=9m	2015-2016	678/QĐ-SKHDT	6.764	6.764	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.100					3.100	3.100	
7	Đường ra cửa khẩu Chàng Rìe xã Tân Lập	Tân Biên		2015-2016	1129/QĐ-UBND	14.277	14.277	9.000	9.000	9.000	9.000	2.000	2.000					2.000	2.000	

Đơn vị: Triệu đồng





STT	Nội dung dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Chi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn HTCK
17	Đường Tiên Thuận 9	Bến Cầu	3 km <sup>N</sup>	2016-2017	1932/QĐ-UBND 24/9/2013	11.423	11.423			10.300	10.300			10.300	
18	Đường chốt biên phòng Long Hưng đi cầu Thác Mác, Long Hưng	Bến Cầu	4,143km N	2016-2017	1989/QĐ-UBND 01/10/2013	13.698	13.698			10.790	10.790			10.790	
19	Trạm kiểm soát liên hợp của khu vực biên phòng	Tân Lập, Tân Biên	Xây dựng các phòng chức năng kiểm soát liên hợp DT 366m <sup>2</sup>	2015-2016	1149/QĐ-UBND 30/10/2014	5.658	5.658			800	800			800	
20	Đường ra cửa khẩu Chàng Riềng (đoạn nối tiếp) xã Tân Lập, huyện Tân Biên	Tân Biên	1.055,35m	2016-2017	1033/QĐ-UBND 29/10/2013	8.205	8.205			7.180	7.180			7.180	
21	Xây dựng bến xe, bãi san bằng cửa khẩu phụ Chàng Riềng-Xã Tân Lập	Tân Biên		2016-2017	1136/QĐ-UBND 30/10/2013	12.718	12.718			8.900	8.900			8.900	Tính hồ 70% TMDT dự án
22	Năng cấp ngã tư Chàng Riềng huyện Tân Biên	Tân Biên	493,59m BTN rộng 6m	2016-2017	1034/QĐ-UBND 29/10/2013	3.650	3.650			3.470	3.470			3.470	
23	Gia tài cầu Hòa Bình xã Hòa Thạnh	Châu Thành	cầu BTCT, l=37,5m; b=4,8m	2016-2017	275/QĐ-UBND 30/10/2014	2.849	2.849			2.700	2.700			2.700	
24	Gia tài cầu Nàng Dĩnh xã Biên Giới	Châu Thành	cầu BTCT, l=49,7m; b=5,4m	2016-2017	276/QĐ-UBND 30/10/2014	3.586	3.586			3.400	3.400			3.400	
25	Năng cấp đường huyện 7 (đoạn từ chợ Hòa Bình đến chốt biên phòng Văn Trưng (Tân))	Châu Thành	l=14,306km BTN; b <sub>đ</sub> =6m; b <sub>đ</sub> =8m	2016-2017	269/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	33.738	33.738			30.350	30.350			30.350	
26	Đường dẫn nội đồng số 6 xã Tân Lập	Tân Biên	1,183km <sup>N</sup> ; b <sub>đ</sub> =3,5m	2016-2017	1072/QĐ-UBND 29/10/2013	3.828	3.828			3.300	3.300			3.300	
27	Đường dẫn nội đồng số 6 xã Tân Lập (gđ2)	Tân Biên	4,121km <sup>N</sup> ; b <sub>đ</sub> =3,5m	2017-2018	3313/QĐ-UBND 26/10/2016	9.397	9.397			8.300	8.300			8.300	
28	Đường dẫn trạm 2 Suối Mây ra đường 792 gần Trạm gác biên phòng Xã Mát	Tân Biên	1,58km <sup>N</sup> ; b <sub>đ</sub> =5m	2017-2018	3217/QĐ-UBND 26/10/2016	14.904	14.904			13.400	13.400			13.400	
29	Nạo vét rạch Địa Xù	Bến Cầu		2017-2018		14.700	14.700			13.200	13.200			13.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tăng (+)	Giảm (-)	
30	Đường nông sản xã Tân Lập	xã Tân Lập	5.962,1m	2017-2018	3263/QĐ-UBND 28/10/2016	13.490	13.490	13.490	13.490	9.220	9.220	13.490	9.220	13.490	9.220	Sử dụng từ nguồn thu phí sử dụng công trình Kết cấu hạ tầng năm 2016 chuyển sang 2017 là 9,718 tỷ đồng (nguồn dự toán năm 2016) để thực hiện hoàn thành dự án.
31	Đường Thành Tây-Hòa Hiệp (Đoạn từ KM4+000 - KM7 +100)	xã Thanh Tây-xã Hòa Hiệp	3.100m	2017-2018	3222/QĐ-UBND 27/10/2016	13.852	13.852	13.852	13.852	9.227	9.227	13.852	9.227	13.852	9.227	
32	Đồn BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2018-2019	2124/QĐ-UBND 08/9/2017	32.275	32.275	32.275	32.275				2.300			Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020</i>					70.000	70.000						-	27.140	27.140	
33	Đồn BP Suối Lam	Xã Suối Ngõ, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021	2738/QĐ-UBND ngày 12/11/2018; 124/QĐ-SKHĐT ngày 04/6/2019	30.000	30.000	30.000	30.000				13.400	13.400	13.400	
34	Đồn BP Tân Hà (821)	Xã Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021	16/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	40.000	40.000	40.000	40.000				13.740	13.740	13.740	Điều chỉnh TMBĐT